

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT**



BÙI PHƯƠNG HÀ

Lớp: LKT 13.01 Khóa: 13

TÊN ĐỀ TÀI:

**VAI TRÒ CỦA QUỐC HỘI TRONG VIỆC PHÊ
CHUẨN VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

CHUYÊN NGÀNH

LUẬT KINH TẾ

Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Vy

Hà Nội – 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT**



BÙI PHƯƠNG HÀ

Lớp: LKT 13.01 Khóa: 13

TÊN ĐỀ TÀI

**VAI TRÒ CỦA QUỐC HỘI TRONG VIỆC PHÊ
CHUẨN VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**CHUYÊN NGÀNH
LUẬT KINH TẾ**

Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Vy

HÀ NỘI - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp của tôi là kết quả nghiên cứu của riêng tôi dưới sự giúp đỡ nhiệt tình của giảng viên hướng dẫn - TS. Nguyễn Thị Vy. Thông tin tư liệu trong Khóa luận đảm bảo tính trung thực, chính xác, khách quan, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đầy đủ.

Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung và hình thức Khóa luận.

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, em xin gửi lời cảm ơn đến các Thầy, Cô giáo Khoa Luật, Đại học Đại Nam đã tận tình truyền đạt những kiến thức quan trọng và bổ ích không chỉ là nền tảng trong quá trình học tập mà còn là hành trang cho chặng đường phía trước của em.

Em xin chân thành cảm ơn tới cô Nguyễn Thị Vy đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ em trong quá trình hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp.

Em xin cảm ơn Ban Lãnh đạo nhà Trường Đại học Đại Nam đã tạo điều kiện, cơ sở vật chất để em có cơ hội và môi trường học tập, rèn luyện.

Do kiến thức còn hạn chế và thời gian gấp gáp nên Khóa luận vẫn còn không ít thiếu sót. Em rất mong nhận được những đóng góp quý báu của các Thầy, Cô để Khóa luận của em hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	1
LỜI CẢM ƠN.....	2
MỞ ĐẦU	5
1. Lý do chọn đề tài:	5
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu:	6
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu:	7
3.1. Mục tiêu nghiên cứu:	7
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:.....	7
4. Phạm vi nghiên cứu:	8
5. Phương pháp nghiên cứu:	8
6. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu:	9
7. Kết cấu của khoá luận:	9
CHƯƠNG 1:NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA QUỐC HỘI	
TRONG VIỆC PHÊ CHUẨN VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	11
1.1. Một số khái niệm:	11
1.1.1. Khái niệm Điều ước quốc tế.	11
1.2. Đặc điểm, ý nghĩa của Điều ước quốc tế:	13
1.2.1. Đặc điểm của Điều ước quốc tế:.....	13
1.2.2. Ý nghĩa của Điều ước quốc tế:.....	14
1.3. Các nguyên tắc cơ bản của Điều ước quốc tế:	15
1.3.1. Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia.....	15
1.3.2. Nguyên tắc cấm đe dọa dùng vũ lực.....	16
1.3.3. Nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế.....	17
1.3.4. Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác.....	18
1.3.5. Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác.....	19
1.3.6. Nguyên tắc dân tộc tự quyết.	20
1.3.7. Nguyên tắc Pacta sunt servanda.....	20
1.4. Vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế:	21
1.5. Chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Quốc hội trong việc phê chuẩn Điều ước quốc tế.....	27

1.6. Chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội trong việc giám sát thực hiện Điều ước quốc tế.....	29
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	31
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÊ CHUẨN VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CỦA QUỐC HỘI VIỆT NAM	32
2.1. Thực trạng phê chuẩn Điều ước quốc tế của Quốc hội Việt Nam:	33
2.2. Thực trạng thực hiện Điều ước quốc tế của Quốc hội tại Việt Nam:	36
2.3. Đánh giá kết quả, hạn chế, nguyên nhân sau khi Quốc hội phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế:	42
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	47
CHƯƠNG 3: QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA QUỐC HỘI TRONG PHÊ CHUẨN VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ.....	48
3.1. Quan điểm, phương hướng nâng cao vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế:	48
3.2. Giải pháp nâng cao vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn Điều ước quốc tế 53	
3.2.1. Tăng cường công tác thực hiện Quốc hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện.....	55
3.2.2. Phát huy và tăng cường vai trò giám sát của Quốc hội đối với việc tuân thủ, thực hiện các Điều ước quốc tế.....	61
TIỂU KẾT Chương 3	64
KẾT LUẬN.....	65
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	67

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Trong quá trình hội nhập sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trước yêu cầu đổi mới hội nhập và phát triển, Việt Nam đã, đang và sẽ tích cực chủ động mở rộng quan hệ hợp tác phát triển, sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy với các nước trên thế giới vì hòa bình, ổn định và phát triển trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Vì vậy, việc ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế là đòi hỏi khách quan, là bệ phóng cho những tiềm năng của đất nước trỗi dậy, là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền lợi chính đáng của dân tộc, của nhân dân, của doanh nghiệp...

Ngày 10 tháng 10 năm 2001, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Công ước Viên 1969 về Luật Điều ước quốc tế; tháng 6 năm 2005, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XI, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế. Đây được coi là một bước tiến của hệ thống pháp luật Việt Nam đánh dấu sự quan tâm trong việc ký kết, gia nhập và thực hiện các Điều ước quốc tế. Qua 10 năm thi hành Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế vào năm 2016 Quốc hội đã cho ban hành Luật Điều ước quốc tế để thay thế cho Luật này.

Luật Điều ước quốc tế đã có hiệu lực hơn 6 năm, cùng với sự phát triển các mối quan hệ quốc tế, số lượng các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết và gia nhập ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới được hơn 15 năm. Để tạo đà và cơ sở pháp lý cho các mối quan hệ quốc tế nhất là trong lĩnh vực bảo vệ chủ quyền của nhà nước, hợp tác trong lĩnh vực kinh tế, việc ký kết, tham gia, phê chuẩn các Điều ước quốc tế ngày càng được Đảng, Nhà nước quan tâm. Quốc hội Việt Nam với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước ta với các chức năng lập hiến, lập pháp; quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước và thực hiện giám sát tối cao trong toàn bộ hoạt động của nhà nước trong đó có hoạt động phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Điều ước quốc tế, tạo lập cơ sở pháp lý để phát triển các quan hệ quốc tế nhất là quan hệ kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng... từ đó nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

Vì vậy, hoạt động phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế của Quốc hội ngày càng có ý nghĩa quan trọng gắn liền với sự gia tăng của Điều ước quốc tế mà nước ta đã tham gia, phù hợp với xu thế của thời đại là hội nhập và phát triển, hợp tác và cùng có lợi, ổn

định và tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau. Trong phạm vi đề tài này, vấn đề muốn được đề cập tới là: Quốc hội Việt Nam có vai trò như thế nào trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế? Đây là một nội dung mới, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống làm cơ sở để hoạch định những chính sách, những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả của các Điều ước quốc tế, đáp ứng và thúc đẩy sự hợp tác quốc tế toàn diện, vững bền, mang tầm vóc quốc gia, dân tộc.

Nhận thức được tầm quan trọng trên, tác giả chọn đề tài “Vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế” làm khoá luận tốt nghiệp. Việc nghiên cứu vấn đề này có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn trong việc đổi mới tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội; phân định rõ vị trí, vai trò của Quốc hội về phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các Điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên, thúc đẩy quá trình phát triển của đất nước, tạo đà cho sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu:

Hiện nay, đã có một số công trình nghiên cứu về hoạt động giám sát của Quốc hội nói chung và hoạt động giám sát trong quá trình đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện các Điều ước quốc tế nói riêng, như:

- Đề tài nghiên cứu khoa học “Đổi mới hoạt động giám sát và xây dựng quy trình giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội”, là đề tài nhánh thuộc đề tài trọng điểm quốc gia, cung cấp luận cứ khoa học để xây dựng và hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của Quốc hội do Văn phòng Quốc hội chủ trì được triển khai nghiên cứu từ tháng 10 năm 2000. Tuy nhiên, đề tài này được nghiên cứu trong bối cảnh Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội chưa ra đời.

- Sách chuyên khảo “*Quyền giám sát của Quốc hội – nội dung và thực tiễn từ góc nhìn tham chiếu*” do Tiến sỹ Nguyễn Sỹ Dũng, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội làm chủ biên xuất bản năm 2004 để thực hiện chương trình hoạt động hợp tác giữa Quốc hội Việt Nam với Quốc hội Thụy Điển nhằm cung cấp một số thông tin bổ ích về kinh nghiệm giám sát của Quốc hội Đức, Ba Lan, Thụy Điển. Tuy nhiên, thời điểm xuất bản cuốn sách chỉ vài tháng sau khi Luật Hoạt động giám sát có hiệu lực, do đó thực tiễn thi hành, chưa đủ để soi rọi, đánh giá các quy định của pháp luật.

- Sách chuyên khảo “Thường thức về hoạt động giám sát của Quốc hội” do Văn phòng Quốc hội xuất bản năm 2006, đề cập đến tổng quan về khái niệm giám sát của Quốc hội,

hoạt động giám sát của Quốc hội Việt Nam theo quy định của pháp luật, các công cụ giám sát của đại biểu Quốc hội, các kỹ năng thực hiện quyền giám sát của đại biểu Quốc hội...

Ngoài ra, từ năm 2002 đến 2005, có một số bài viết, bài phát biểu tại các cuộc hội thảo đóng góp ý kiến xây dựng Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế của một số nhà nghiên cứu bàn luận về vai trò giám sát của Quốc hội trong quá trình đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế.

Tuy nhiên, các đề tài, bài viết, bài phát biểu của các nhà khoa học trên được nghiên cứu trong bối cảnh Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế của Việt Nam năm 2005, Luật Hoạt động giám sát từ năm 2003 đến nay đã có nhiều nội dung không phù hợp với sự thay đổi của thực tiễn. Ngoài ra, các đề tài, bài viết chỉ nghiên cứu về vai trò giám sát của Quốc hội trong vấn đề ký kết và gia nhập Điều ước quốc tế mà chưa có đề tài nào nghiên cứu trực tiếp, toàn diện về vai trò của Quốc hội phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế.

Vì vậy, nghiên cứu “Vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế” một cách hệ thống, toàn diện, đáp ứng đòi hỏi khách quan nhằm góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật về hoạt động phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế, góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động của Quốc hội trong lĩnh vực này.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu:

3.1. Mục tiêu nghiên cứu:

Khóa luận nghiên cứu những vấn đề lý luận về vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế; đánh giá thực trạng phê chuẩn và thực hiện điều ước quốc tế của Quốc hội tại Việt Nam; từ đó đưa ra quan điểm, giải pháp nâng cao vai trò của Quốc hội trong phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Với mục tiêu nghiên cứu nói trên, Khóa luận có những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế.

- Đánh giá thực trạng phê chuẩn và thực hiện điều ước quốc tế của Quốc hội Việt Nam.

- Đưa ra các quan điểm, giải pháp nâng cao vai trò của Quốc hội trong phê chuẩn Điều ước quốc tế.

4. Phạm vi nghiên cứu:

Khoá luận đặt trọng tâm nghiên cứu vào các vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra cho Quốc hội trong việc thực hiện chức năng phê chuẩn và giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế. Qua việc phân tích, tổng hợp hệ thống pháp luật thực định liên quan đến công tác này và qua thực trạng hoạt động phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế của Quốc hội để từ đó tìm ra được những hạn chế, bất cập của hoạt động giám sát, đánh giá tính hợp lý, khả thi của hệ thống pháp luật, những vấn đề còn tồn tại, những quy định chưa phù hợp hay những nội dung cần nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các văn bản pháp luật Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý để Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội thực hiện chức năng phê chuẩn tối cao và góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước tiến hành các hoạt động phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế.

5. Phương pháp nghiên cứu:

Khoá luận dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Khoá luận được thực hiện trên cơ sở vận dụng những quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong sự nghiệp đổi mới nhằm xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước thực hiện tối ưu ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, trong đó có việc kiện toàn về tổ chức và hoạt động của Quốc hội.

Việc nghiên cứu chủ yếu sử dụng ba phương pháp: Nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu so sánh pháp luật và đối chiếu với thực tiễn:

Việc nghiên cứu lý thuyết tập trung vào các vấn đề lý luận về Điều ước quốc tế, về hoạt động phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế của Quốc hội, theo Luật Điều ước quốc tế.

Phương pháp nghiên cứu so sánh pháp luật được áp dụng trong trường hợp đối chiếu các quy định của pháp luật về hoạt động của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực

hiện điều ước quốc tế, thực tiễn tổ chức hoạt động phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế của Quốc hội nhằm tìm ra những nhân tố hợp lý và những tồn tại hiện nay.

Để đảm bảo lý thuyết và thực tiễn luôn được đặt song song với nhau, việc nghiên cứu các hoạt động phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế của Quốc hội là một phần không thể thiếu được trong khoá luận này và được đưa vào một cách hợp lý để chứng minh một cách chi tiết và hỗ trợ cho việc phân tích các vấn đề pháp lý được đưa ra.

6. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu:

Với mục đích, phạm vi và nhiệm vụ đặt ra, nội dung của Luật văn có những điểm mới sau:

Một là, khoá luận góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận cũng như thực tiễn hoạt động phê chuẩn và thực hiện Điều ước Quốc tế của Quốc hội Việt Nam. Các nghiên cứu sẽ đóng góp vào việc giải đáp các vấn đề được đặt ra, như: Cơ sở pháp lý cho hoạt động và vai trò phê chuẩn Điều ước quốc tế của Quốc hội hiện nay đã đáp ứng đầy đủ chưa? Quốc hội có vai trò như thế nào trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế? Việc thực hiện chức năng phê chuẩn và thực hiện điều ước quốc tế của Quốc hội có tác động như thế nào đến việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế? Vị trí, vai trò phê chuẩn của Quốc hội được thực hiện bằng cách nào? Những tác động giữa hoạt động phê chuẩn của Quốc hội với việc đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế?...

Hai là, dựa vào tình hình thực tế và các quy định của pháp luật về hoạt động phê chuẩn của Quốc hội Việt Nam trong quá trình đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, khoá luận sẽ đề xuất những quan điểm và giải pháp có tính khả thi, góp phần vào việc hoàn thiện vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực thi điều ước quốc tế, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội, góp phần xây dựng các điều ước quốc tế có tính khả thi cao, thúc đẩy quá trình hội nhập, phát triển của đất nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của quốc gia, dân tộc.

7. Kết cấu của khoá luận:

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của khoá luận gồm 3 chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế.

Chương 2. Thực trạng phê chuẩn và thực hiện điều ước quốc tế của Quốc hội tại Việt Nam.

Chương 3. Quan điểm, giải pháp nâng cao vai trò của Quốc hội trong phê chuẩn Điều ước quốc tế.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA QUỐC HỘI TRONG VIỆC PHÊ CHUẨN VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

1.1. Một số khái niệm:

1.1.1. Khái niệm Điều ước quốc tế.

Theo luật quốc tế, cụ thể là Công ước Viên về luật Điều ước quốc tế năm 1969 (Công ước Viên năm 1969) và Công ước Viên về luật điều ước giữa các quốc gia và các tổ chức quốc tế năm 1986 (Công ước Viên năm 1986), Điều ước quốc tế là văn bản thỏa thuận được ký kết giữa các chủ thể của luật pháp quốc tế (quốc gia và tổ chức quốc tế) và được điều chỉnh bằng luật quốc tế, bất kể tên gọi của văn bản thỏa thuận đó là gì. Công ước Viên năm 1969 có hiệu lực vào ngày 27/01/1980 và hiện có 114 thành viên; Công ước Viên năm 1986 chưa có hiệu lực và hiện có 43 thành viên. Phần lớn các quy định của hai Công ước này, trong đó có định nghĩa điều ước, đã được thừa nhận là luật tập quán quốc tế.

Hiện nay khái niệm Điều ước quốc tế được nhiều nước quy định trong văn bản pháp lý của quốc gia đó. Tuy nhiên nhiều nước cũng không có định nghĩa Điều ước quốc tế hoặc không có cả luật quy định riêng về việc ký kết, thực hiện Điều ước quốc tế. Như vậy có thể hiểu là họ sử dụng định nghĩa Điều ước quốc tế của luật quốc tế. Một số nước chuyển hóa định nghĩa của Công ước Viên vào nội luật, tiêu biểu như:

Theo pháp luật của Anh quy định Điều ước quốc tế là một thỏa thuận bằng văn bản, qua đó hai hay nhiều quốc gia hoặc tổ chức quốc tế xác lập, hoặc có ý định xác lập mối quan hệ giữa họ với nhau trên cơ sở luật pháp quốc tế. Các nước từng là thuộc địa của Anh như Ma-lai-xi-a, Băng-la-đét chịu ảnh hưởng của hệ thống pháp luật Anh và vì vậy cũng sử dụng định nghĩa điều ước này.

Còn ở Lào, Điều ước quốc tế được hiểu là thỏa thuận giữa các quốc gia được ký kết bằng văn bản giữa Nhà nước này với Nhà nước kia hoặc với Nhà nước với Tổ chức quốc tế/khu vực hoặc chủ thể khác theo quy định của LPQT, được lập thành một bản hoặc nhiều bản và được gọi bằng nhiều tên khác nhau như: Hiệp ước, Hiệp định, Thỏa thuận, Nghị định thư, Biên bản ghi nhớ, Thư trao đổi hoặc các văn bản có tên gọi khác.

Theo pháp luật Mông Cổ quy định Điều ước quốc tế là thỏa thuận song phương hoặc đa phương được lập thành văn bản có liên quan đến luật pháp quốc tế trong đó xác định quyền và nghĩa vụ của Mông Cổ, Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan hành chính của Mông Cổ cũng như của các tổ chức quốc tế...

Ở Việt Nam khái niệm Điều ước quốc tế được quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 như sau: Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.

Theo đó, Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

Ngoài ra, Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên là Điều ước quốc tế đang có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Có thể thấy, các tiêu chuẩn xác định Điều ước quốc tế của Công ước Viên như “thỏa thuận bằng văn bản - giữa quốc gia với nhau hoặc với tổ chức quốc tế đa phần được giữ nguyên khi chuyển hóa vào nội luật, trong khi các tiêu chuẩn được điều chỉnh bởi luật pháp quốc tế có sự điều chỉnh nhất định. Khái niệm được điều chỉnh bởi luật pháp quốc tế có thể chưa đủ rõ để áp dụng nên các quốc gia thường sử dụng cụm từ như xác lập/làm phát sinh quyền và nghĩa vụ theo luật pháp quốc tế, có giá trị ràng buộc theo luật pháp quốc tế...¹”. Những định nghĩa điều ước như thế này có thể được tìm thấy trong hệ thống pháp luật Anh, Ôt-xtrây-li-a, Ru-ma-ni, Mông Cổ, In-đô-nê-xi-a...

Bên cạnh việc áp dụng những tiêu chuẩn của Công ước Viên để xác định đâu là Điều ước quốc tế, nhiều quốc gia cũng phân loại điều ước để có quy trình thích hợp cho việc ký kết điều ước đó:

¹ [https://quochoi.vn/uybandoingoi/content/tintuc/Lists/News/Attachments/110/\[9\]%2020150825%20-%20FINAL%20-%20Tom%20tat%20thuc%20tien%20quoc%20te%20ve%20DUQT.pdf](https://quochoi.vn/uybandoingoi/content/tintuc/Lists/News/Attachments/110/[9]%2020150825%20-%20FINAL%20-%20Tom%20tat%20thuc%20tien%20quoc%20te%20ve%20DUQT.pdf) truy cập ngày 29/4/2023;

Ở Cộng hoà Liên bang Đức, Điều ước quốc tế được phân chia thành 3 cấp: cấp nhà nước, cấp chính phủ và cấp bộ, ngành. Điều ước cấp nhà nước điều chỉnh quan hệ chính trị của Cộng hoà Liên bang Đức, liên quan đến quyền lập pháp liên bang và phải được Quốc hội phê chuẩn. Điều ước cấp Chính phủ chỉ liên quan tới các vấn đề thuộc hành pháp và có thể có hiệu lực ngay sau khi ký. Điều ước cấp Bộ, ngành liên quan đến thẩm quyền của bộ, ngành đó. Đối với các văn bản mang tính chính trị, không có tính ràng buộc về mặt pháp lý, như MOU, thỏa thuận hoặc ý định thư, nội dung và hình thức văn bản đều phải thể hiện rõ đó chỉ là cam kết chính trị. Đức không cho phép các bang được ký Điều ước quốc tế.

Tương tự, một số nước như Trung Quốc, Bê-la-rút cũng phân loại điều ước cấp nhà nước, cấp chính phủ, cấp bộ, ngành. U-dơ-bê-ki-xtan chia Điều ước quốc tế thành hai loại: Điều ước quốc tế cấp Bộ và tương đương và Điều ước quốc tế cấp Nhà nước. Hoa Kỳ và Phi-líp-pin cũng có cách phân loại Điều ước quốc tế thành điều ước (cần phải được cơ quan lập pháp phê chuẩn), và thỏa thuận hành pháp.

Tóm lại, định nghĩa và cách phân loại Điều ước quốc tế trong pháp luật của các quốc gia trên thế giới khá đa dạng, nhưng những yếu tố cơ bản nhất để xác định thế nào là một Điều ước quốc tế vẫn được tôn trọng. Những yếu tố đó là: (i) thỏa thuận bằng văn bản; (ii) được ký giữa các chủ thể của luật quốc tế (bao gồm quốc gia, tổ chức quốc tế); (iii) được luật pháp quốc tế điều chỉnh.

1.2. Đặc điểm, ý nghĩa của Điều ước quốc tế:

1.2.1. Đặc điểm của Điều ước quốc tế:

Đặc điểm của Điều ước quốc tế bao gồm: Chủ thể, nội dung, hình thức của Điều ước quốc tế.

- *Về chủ thể của Điều ước quốc tế:* Chủ thể của Điều ước quốc tế phải là các chủ thể của Luật quốc tế, bao gồm: Quốc gia, tổ chức quốc tế và các chủ thể khác của Luật quốc tế.

- *Về hình thức của Điều ước quốc tế:* Điều ước quốc tế tồn tại chủ yếu dưới hình thức văn bản. Trước đây, trong quan hệ quốc tế có sự xuất hiện của một số điều ước quân tử (bất thành văn), tuy nhiên các điều ước loại này hiện nay hầu như không còn tồn tại trong quan hệ giữa các chủ thể của luật quốc tế. Tên gọi của Điều ước quốc tế hoàn toàn phụ thuộc vào sự thỏa thuận của các bên. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, phụ thuộc

vào phạm vi và nội dung của điều ước, mà Điều ước quốc tế có thể có một số tên gọi khác nhau như: Hiệp ước, công ước, định ước, nghị định thư, hiệp định... Kết cấu của Điều ước quốc tế bao gồm các phần: Lời nói đầu, nội dung chính, phần cuối cùng, phụ lục.

Ngôn ngữ của Điều ước quốc tế: Thông thường, Điều ước quốc tế song phương thường được soạn thảo bằng ngôn ngữ của cả 2 bên (trừ khi có thỏa thuận khác). Riêng đối với các Điều ước quốc tế đa phương phổ cập thường được soạn thảo bằng các ngôn ngữ làm việc chính thức của Liên hợp quốc đó là: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Ả Rập.

- *Về nội dung của Điều ước quốc tế:* Nội dung của Điều ước quốc tế là những nguyên tắc, quy phạm pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý cho các bên kí kết, có giá trị pháp lý ràng buộc đối với các bên. Những nguyên tắc, quy phạm này phải được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên, xuất phát từ nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế là bình đẳng và tự nguyện.

1.2.2. Ý nghĩa của Điều ước quốc tế:

Thứ nhất, Điều ước quốc tế được áp dụng điều chỉnh các mối quan hệ trong quốc tế: Thực tế thì Điều ước quốc tế chỉ cần thỏa thuận sau đó được ký kết từ các chủ thể tham gia là được hình thành và được áp dụng nhanh, từ đó kịp thời áp dụng điều chỉnh các mối quan hệ trong quốc tế.

Thứ hai, Điều ước quốc tế đóng vai trò quan trọng trong một số nước thuộc từ dòng họ Civil Law: Bởi khi có sự xung đột mâu thuẫn giữa pháp luật quốc tế và pháp luật trong nước thì được ưu tiên áp dụng. Vì đối với nước có hệ thống nguồn luật Civil law đa số luật thành văn được soạn thảo do cơ quan hành pháp, cơ quan lập pháp,...theo đó hệ thống luật có tính khái quát hơn và được áp dụng trong thực tiễn.

Ví dụ: Tại một số nước thuộc dòng họ Civil law, điển hình là Pháp họ quy định rõ Điều ước quốc tế được ưu tiên và áp dụng phổ biến hơn so với pháp luật quốc gia sở tại đối với pháp luật thành văn. Do đó, hiện nay hệ thống pháp luật hành văn được sử dụng phổ biến, chi tiết, rõ ràng nên được áp dụng trực tiếp

Thứ ba, theo nguyên tắc của Điều ước quốc tế thì cần phải soạn thảo phù hợp với pháp luật của quốc tế. Cùng với đó, trước khi ký kết điều ước thì hầu hết điều ước này phù hợp với hiến pháp của quốc gia, nếu trái với quy định quốc gia thì có thể sửa đổi

hiến pháp quốc gia. Theo đó, sau khi ký kết Điều ước quốc tế thì thực tiễn có thể áp dụng trực tiếp Điều ước quốc tế mà không cần phải nghị định hướng dẫn nào khác.

Thứ tư, theo một trong những nguyên tắc khi ký kết Điều ước quốc tế dựa trên sự tự nguyện, bình đẳng và tận tâm. Nhưng thực tế vẫn có một số quốc gia không tham gia việc ký kết nhưng vẫn thực hiện theo những quy định về nghĩa vụ của Điều ước quốc tế. Điều này chứng tỏ rằng Điều ước quốc tế được coi là cách xử sự chung được áp dụng phổ biến.

1.3. Các nguyên tắc cơ bản của Điều ước quốc tế:

1.3.1. Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia.

Bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia là nền tảng của quan hệ quốc tế hiện đại. Trật tự quốc tế chỉ có thể được duy trì nếu các quyền bình đẳng của các quốc gia tham gia trật tự đó được hoàn toàn đảm bảo. Hiến chương Liên hợp quốc đã lấy nguyên tắc này làm cơ sở cho hoạt động của mình: “Tổ chức Liên hợp quốc dựa trên nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa tất cả các nước thành viên” (khoản 1 Điều 2). Nguyên tắc này là nền tảng quan trọng nhất của toàn bộ hệ thống các nguyên tắc của luật quốc tế hiện đại. Nó được ghi nhận trong điều lệ của các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, của đại đa số các tổ chức quốc tế phổ cập và tổ chức khu vực, trong nhiều Điều ước quốc tế đa phương và song phương và trong nhiều văn bản quốc tế quan trọng của các hội nghị và tổ chức quốc tế.

Bình đẳng về chủ quyền của quốc gia bao gồm các nội dung chính sau: Các quốc gia bình đẳng về mặt pháp lý; Mỗi quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ; Mỗi quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng quyền năng chủ thể của các quốc gia khác; Sự toàn vẹn lãnh thổ và tính độc lập về chính trị là bất di bất dịch; Mỗi quốc gia có quyền tự do lựa chọn và phát triển chế độ chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá của mình; Mỗi quốc gia có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ và tận tâm các nghĩa vụ quốc tế của mình và tồn tại hoà bình cùng các quốc gia khác.

Theo nguyên tắc bình đẳng chủ quyền mỗi quốc gia đều có các quyền chủ quyền bình đẳng sau: Được tôn trọng về quốc thể, sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ về chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá; Được tham gia giải quyết các vấn đề có liên quan đến lợi ích của mình; Được tham gia các tổ chức quốc tế, hội nghị quốc tế với các lá phiếu có giá trị ngang nhau; Được ký kết và gia nhập các Điều ước quốc tế có liên quan; Được

tham gia xây dựng pháp luật quốc tế, hợp tác quốc tế bình đẳng với các quốc gia khác; Được hưởng đầy đủ các quyền ưu đãi, miễn trừ và gánh vác các nghĩa vụ như các quốc gia khác.

1.3.2. Nguyên tắc cấm đe dọa dùng vũ lực.

Quá trình dân chủ hoá đời sống quốc tế tất yếu dẫn đến sự hạn chế dùng sức mạnh hay đe dọa dùng sức mạnh trong quan hệ giữa các chủ thể luật quốc tế với nhau. Khoản 4 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc quy định “Tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc trong quan hệ quốc tế không được đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng vũ lực chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào, hoặc nhằm những mục đích khác không phù hợp với mục đích của Liên hợp quốc”. Theo quy định nêu trên thì việc một chủ thể dùng các loại sức mạnh nhằm khống chế, đe dọa tấn công, tấn công, hoặc cưỡng bức trái pháp luật quốc tế đối với một chủ thể khác trong quan hệ quốc tế là hành vi vi phạm luật quốc tế.

Sau này, nguyên tắc cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong Hiến chương đã được cụ thể hoá trong một loạt các văn bản quốc tế quan trọng được thông qua trong khuôn khổ Liên hợp quốc như Tuyên bố về những nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc (do Đại hội đồng thông qua năm 1970); Tuyên bố của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1974 về định nghĩa xâm lược, Định ước của Hội nghị Henxinki năm 1975 về An ninh và hợp tác của các nước châu Âu; Tuyên bố năm 1987 về việc Nâng cao hiệu quả của nguyên tắc khước từ đe dọa dùng sức mạnh hoặc đe dọa dùng sức mạnh trong quan hệ quốc tế...

Nguyên tắc cấm đe dọa dùng vũ lực hay dùng vũ lực trước tiên nghiêm cấm chiến tranh xâm lược. Theo Định nghĩa xâm lược năm 1974, việc một quốc gia sử dụng lực lượng vũ trang trước tiên được coi là hành động gây chiến tranh xâm lược, là tội ác quốc tế, làm phát sinh trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia và trách nhiệm hình sự quốc tế của các tội phạm chiến tranh.

Hiến chương Liên hợp quốc tuy không quy định cụ thể các biện pháp vũ lực nào là bất hợp pháp nhưng lại quy định các biện pháp vũ lực hợp pháp để chống lại xâm lược, thực hiện quyền tự vệ nhằm bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia. Các điều từ 42 đến 47 và Điều 51 của Hiến chương quy định về những trường hợp sử dụng lực lượng vũ

trang hợp pháp còn các điều 41 và 50 thì lại quy định về những trường hợp sử dụng sức mạnh phi vũ trang hợp pháp. Hiến chương Liên hợp quốc chỉ quy định hai trường hợp sử dụng hợp pháp lực lượng vũ trang vào mục đích tự vệ (Điều 51) và theo quyết định của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc khi có đe dọa hòa bình, xâm phạm hoà bình hoặc bị xâm lược (các điều từ 39 đến 42). Sử dụng lực lượng vũ trang để tự vệ chỉ được Hiến chương cho phép khi có sự tấn công vũ trang chống lại quốc gia. Điều 51 của Hiến chương còn cấm một quốc gia sử dụng lực lượng vũ trang chống lại quốc gia khác khi quốc gia này chỉ sử dụng các biện pháp kinh tế hoặc chính trị (hành vi tự vệ phải tương xứng với hình thức tấn công). Như vậy, quyền tự vệ vũ trang chỉ áp dụng khi có sự tấn công vũ trang của quốc gia khác.

1.3.3. Nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế.

Nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế là nguyên tắc gắn liền với nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực. Trong thực tế, tranh chấp luôn tiềm ẩn và phát sinh bất cứ lúc nào do những quan điểm trái ngược, mâu thuẫn nhau của các chủ thể luật quốc tế và không thể thống nhất, thỏa thuận được với nhau về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên. Nguyên nhân sâu xa của sự tranh chấp này là sự xung đột về quyền lợi của các quốc gia hoặc các nhóm quốc gia hoặc sự khác biệt về góc nhìn, phương hướng giải quyết các vấn đề quốc tế.

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ 2, luật quốc tế đã ghi nhận một số biện pháp giải quyết tranh chấp quốc tế một cách hòa bình. Tuy nhiên, ở thời điểm đó, phương pháp giải quyết tranh chấp quốc tế một cách hòa bình chưa được pháp luật hóa và trở thành nguyên tắc có tính bắt buộc chung như bây giờ. Lần đầu tiên nguyên tắc hòa bình giải quyết tranh chấp được ghi nhận là ở khoản 3 Điều 2 của Hiến chương Liên hợp quốc và trở thành nguyên tắc bắt buộc chung cho tất cả các chủ thể quốc tế. Theo đó, tất cả các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc phải có nghĩa vụ giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hòa bình. Hiến chương Liên hợp quốc cũng quy định cụ thể các biện pháp hòa bình mà các thành viên Liên hợp quốc với tư cách là bên tham gia vào tranh chấp quốc tế được phép lựa chọn. Điều 33 Hiến chương quy định: "Các bên tham gia tranh chấp quốc tế trước tiên phải cố gắng giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp như: đàm phán, điều tra, trung gian, hòa giải, trọng tài, tòa án, thông qua các cơ quan hay tổ chức quốc tế khu vực hoặc bằng những biện pháp hòa bình khác do các bên lựa

chọn." Các bên có quyền tự do lựa chọn các biện pháp hòa bình được nêu trong Điều 33 để giải quyết các tranh chấp sao cho phù hợp và hiệu quả. Thực tiễn cho thấy phương pháp giải quyết tranh chấp đàm phán là phương pháp thường xuyên được các quốc gia sử dụng để giải quyết các tranh chấp hoặc bất đồng.

Cùng với sự phát triển của quá trình hội nhập khu vực và quốc tế cũng như việc hình thành các khu vực thương mại tự do, những năm gần đây, cộng đồng quốc tế thường sử dụng biện pháp thông qua tổ chức khu vực, tổ chức phổ cập để giải quyết các tranh chấp quốc tế trong và ngoài khu vực. Các tổ chức khu vực tiêu biểu phải kể đến là EU và ASEAN.

1.3.4. Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác.

Xuất hiện lần đầu trong hiến pháp của một số nước tư bản thời kỳ cách mạng tư sản, nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của chính phủ, dân tộc khác vẫn còn nhiều hạn chế và chưa được phát triển thành một nguyên tắc chung do tình hình thế giới lúc đó vẫn còn chịu ảnh hưởng của nguyên tắc vũ lực - dùng quân sự để thể hiện sức mạnh. Cho đến năm 1945, Liên hợp quốc ra đời, Hiến chương của Liên hợp quốc đã pháp luật hóa nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác. Theo khoản 7 Điều 2 “Tổ chức Liên hợp quốc không có quyền can thiệp vào công việc thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất kỳ quốc gia nào”.

Dưới tác động mạnh mẽ của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, nguyên tắc không can thiệp vào nội bộ của quốc gia khác còn được ghi nhận trong Nghị quyết về nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ thông qua năm 1965, với việc “*Tuyên bố cấm can thiệp vào công việc nội bộ, bảo vệ độc lập và chủ quyền của các quốc gia*”.

Nội dung chủ yếu của nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác bao gồm:

- Cấm can thiệp vũ trang và các hình thức can thiệp khác hoặc đe dọa can thiệp khác nhằm chống lại chủ quyền, nền tảng chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia.

- Cấm dùng các biện pháp kinh tế, chính trị và các biện pháp khác để bắt buộc quốc gia khác phụ thuộc vào mình.

- Cấm tổ chức, khuyến khích các phần tử phá hoại hoặc khủng bố nhằm lật đổ chính quyền của quốc gia khác.

- Cấm can thiệp vào cuộc đấu tranh nội bộ ở quốc gia khác.
- Tôn trọng quyền của mỗi quốc gia tự lựa chọn cho mình chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa phù hợp với nguyện vọng của dân tộc.

1.3.5. Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác.

Nội dung nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với nhau được quy định rõ trong hai Điều 55 và 56 của Hiến chương. Đặc biệt, Điều 55 quy định hai nghĩa vụ của các quốc gia, thành viên Liên hợp quốc là nghĩa vụ hợp tác với nhau để thực hiện tôn chỉ, mục đích của Hiến chương và nghĩa vụ hợp tác với tổ chức Liên hợp quốc để đạt được những mục đích kể trên. Đương nhiên, các hình thức và mức độ hợp tác tùy thuộc vào chính bản thân các quốc gia, tùy thuộc vào nhu cầu, điều kiện vật chất và khả năng sẵn sàng thích ứng của hệ thống pháp luật trong nước thực thi những nghĩa vụ quốc tế mà quốc gia phải gánh vác.

Nghĩa vụ hợp tác còn thể hiện ở việc các quốc gia phải hành động phù hợp với các nguyên tắc của Liên hợp quốc. Điều này có nghĩa là các quốc gia phải thể hiện nỗ lực giải quyết các vấn đề quốc tế thông qua sự hợp tác, phối hợp với nhau. Ngay cả các quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc cũng phải tôn trọng các nguyên tắc của Hiến chương vì điều này cần thiết cho công cuộc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

Tuyên bố về các nguyên tắc của luật quốc tế 1970 lần đầu tiên đã quy định cụ thể nội dung của nguyên tắc này, bao gồm:

- Quốc gia phải hợp tác với các quốc gia khác trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.
- Các quốc gia phải hợp tác để khuyến khích sự tôn trọng chung và tuân thủ quyền con người và các quyền tự do cơ bản khác của cá nhân, thủ tiêu các hình thức phân biệt tôn giáo, sắc tộc, chủng tộc.
- Các quốc gia phải tiến hành quan hệ quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, thương mại và kỹ thuật, công nghệ theo các nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ.
- Các quốc gia thành viên Liên hợp quốc phải thực hiện các hành động chung hay riêng trong việc hợp tác với Liên hợp quốc theo quy định của Hiến chương.

- Các quốc gia phải hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hoá, khoa học, công nghệ nhằm khuyến khích sự tiến bộ về văn hoá, giáo dục, phát triển kinh tế trên toàn thế giới, đặc biệt là tại các nước đang phát triển.

1.3.6. Nguyên tắc dân tộc tự quyết.

Tôn trọng quyền của mỗi dân tộc được tự do lựa chọn con đường và hình thức phát triển là một trong những cơ sở quan trọng để thiết lập các quan hệ quốc tế. Quyền này được thể hiện một cách tập trung nhất trong nguyên tắc dân tộc tự quyết, dựa trên nền tảng chủ quyền dân tộc. Về phương diện pháp lý, chủ quyền dân tộc là quyền tự quyết định vận mệnh của dân tộc đó trong đời sống quốc tế, thể hiện ở tổng thể các quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm của mỗi dân tộc, được ghi nhận tại các văn bản pháp luật quốc gia và quốc tế. Ngày nay, chủ quyền dân tộc được hiện thực hóa trong đời sống quốc tế thông qua quyền dân tộc cơ bản, là quyền vốn có của mỗi dân tộc, được luật quốc tế ghi nhận và bảo đảm thực hiện, bao gồm: Quyền được độc lập của dân tộc; Quyền bình đẳng với các dân tộc khác; Quyền tự quyết của dân tộc; Quyền được sống trong hoà bình, an ninh, phát triển bền vững; Quyền được định đoạt tài nguyên thiên nhiên.

Như vậy, nguyên tắc dân tộc tự quyết bao hàm nội dung chính sau đây: Được thành lập quốc gia độc lập hay cùng với các dân tộc khác thành lập quốc gia liên bang (hoặc đơn nhất) trên cơ sở tự nguyện; Tự lựa chọn cho mình chế độ chính trị, kinh tế, xã hội; Tự giải quyết các vấn đề đối nội không có sự can thiệp từ bên ngoài; Quyền của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc tiến hành đấu tranh, kể cả đấu tranh vũ trang để giành độc lập và nhận sự giúp đỡ và ủng hộ từ bên ngoài, kể cả giúp đỡ về quân sự; Tự lựa chọn con đường phát triển phù hợp với truyền thống lịch sử văn hoá, tín ngưỡng, điều kiện địa lý... Tất cả các quyền nêu trên của mỗi dân tộc đều được các dân tộc và quốc gia khác tôn trọng.

1.3.7. Nguyên tắc Pacta sunt servanda.

Nguyên tắc Pacta sunt Servanda hay còn gọi là nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế được xuất hiện từ rất sớm. "Pacta" có nghĩa là thỏa thuận, điều ước cũng như hợp đồng, theo từ ngữ La Tinh. *Thiện chí* là các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ quốc tế, thực hiện các điều ước quốc tế phải vì mục đích tốt đẹp, vì lợi ích của tất cả các bên tham gia, kí kết. Việc thực hiện các cam kết phải trên cơ sở tự nguyện, không

chịu sự ép buộc từ bất kỳ yếu tố nào khác. Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế được hiểu là khi các bên chủ thể trong quan hệ quốc tế tham gia vào ký kết các Điều ước quốc tế thì phải dựa trên cơ sở của sự thỏa thuận và tự nguyện, bình đẳng. Đồng thời, khi đã tham gia vào Điều ước quốc tế đó các quốc gia phải có nghĩa vụ tuân thủ nội dung mà mình đã cam kết.

Với nguyên tắc Pacta sunt servanda tận tâm, thiện chí sẽ đảm bảo việc thực hiện các cam kết đã ký kết giữa các quốc gia, đảm bảo được sự tự nguyện khi tham gia ký kết điều ước quốc tế hoặc quyết định các điều khoản trong hiệp ước của mình. đảm bảo trật tự pháp lý quốc tế. Ngoài ra, đây còn là căn cứ giải quyết tranh chấp quốc tế, khi có sự phát sinh và có hiệu lực của điều ước quốc tế.

1.4. Vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế:

Trong bộ máy nhà nước ta, Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Theo từ điển Tiếng Việt thì “vai trò” được hiểu “là tác dụng, chức năng trong sự hoạt động, sự phát triển của cái gì đó”, còn theo từ điển Luật học của Viện pháp lý, Bộ Tư pháp thì: “Phê chuẩn là xét duyệt để cho phép sử dụng hoặc thực hiện một văn bản, công việc, vấn đề hay lĩnh vực nào đó”. Còn trong Luật Điều ước quốc tế quy định “phê chuẩn là hành vi pháp lý do Quốc hội hoặc Chủ tịch nước thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của Điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam²”. Còn về khái niệm phê chuẩn Điều ước quốc tế được hiểu như sau: Phê chuẩn Điều ước quốc tế là hành vi của cơ quan đại diện nhà nước ký kết hoặc gia nhập Điều ước quốc tế chính thức xác nhận sự ràng buộc của Điều ước quốc tế đối với quốc gia³.

Tại Điều 24 Luật Điều ước quốc tế 2016 có quy định ký điều ước quốc tế như sau:

² Khoản 8 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế 2016;

³ <https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/1DCB7-hd-phe-chuan-dieu-uoc-quoc-te-la-gi.html> truy cập ngày 10/5/2023;

Cơ quan đề xuất có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục ký và văn bản điều ước quốc tế, tổ chức ký điều ước quốc tế theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.

Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã quyết định cho ký điều ước quốc tế nhưng chưa thể tổ chức ký thì cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời báo cáo và kiến nghị biện pháp xử lý với Chính phủ, đồng thời thông báo cho Bộ Ngoại giao để phối hợp.

Trong trường hợp có những thay đổi liên quan đến danh nghĩa ký, quyền, nghĩa vụ của bên Việt Nam, quy định trái hoặc chưa được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, quy định trái pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc có những thay đổi cơ bản so với nội dung văn bản điều ước quốc tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho ký thì cơ quan đề xuất phải trình lại về việc ký điều ước quốc tế theo quy định tại mục 2 của Chương này.

Chủ tịch nước, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ký điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội.

Căn cứ Điều 16 Luật Điều ước quốc tế 2016 quy định cụ thể về nội dung tờ trình đề xuất ký điều ước quốc tế như sau:

Sự cần thiết, yêu cầu, mục đích đề xuất ký điều ước quốc tế.

Nội dung chính của điều ước quốc tế.

Tên gọi, hình thức, danh nghĩa ký, người đại diện ký, ngôn ngữ, hiệu lực, hình thức hiệu lực, thời hạn hiệu lực và việc áp dụng tạm thời điều ước quốc tế.

Quyền và nghĩa vụ phát sinh từ điều ước quốc tế đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này.

Kiến nghị bảo lưu, chấp nhận hoặc phản đối bảo lưu của bên ký kết nước ngoài, tuyên bố đối với điều ước quốc tế nhiều bên.

Đánh giá về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế.

Những vấn đề còn ý kiến khác nhau giữa cơ quan đề xuất với cơ quan, tổ chức có liên quan, giữa bên Việt Nam với bên ký kết nước ngoài và kiến nghị biện pháp xử lý.

Như vậy, “vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn Điều ước quốc tế” được hiểu là việc Quốc hội khi thực hiện chức năng, quyền hạn phê chuẩn và sử dụng hợp lý các phương tiện và công cụ theo quy định của pháp luật để thực hiện chức năng, nhiệm vụ phê chuẩn qua đó có những tác động đến hoạt động, ký kết, gia nhập Điều ước quốc tế của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân, góp phần thúc đẩy sự phát triển của Điều ước quốc tế.

Vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn Điều ước quốc tế được thể hiện qua quá trình Quốc hội xem xét các quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế do Quốc hội ban hành có được các cơ quan nhà nước thực hiện đúng theo những quy định đã được Quốc hội ban hành? Và các cơ quan nhà nước, các cá nhân thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hay không? Trên cơ sở đó để phê chuẩn một Điều ước quốc tế mà nội dung của nó phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam, nhằm xây dựng một hệ thống pháp luật về Điều ước quốc tế thống nhất, hiện đại, toàn diện điều chỉnh các quan hệ quốc tế nhằm hợp tác và phát triển, bảo vệ tối đa lợi ích của nhân dân, đất nước, phát triển đất nước theo xu hướng của thời đại.

Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, cơ quan đại biểu đại diện cao nhất của nhân dân, do nhân dân trực tiếp bầu ra. Vì vậy, hoạt động phê chuẩn Điều ước quốc tế của Quốc hội là chức năng đã được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật đối với các hoạt động đối ngoại của Nhà nước. Từ đó, vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn các Điều ước quốc tế ngày càng được khẳng định và nâng cao.

Thứ nhất, vai trò của Quốc hội phê chuẩn các Điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam:

Hiện nay, các tranh chấp lãnh thổ trên thế giới cho đến nay vẫn là những tranh chấp dai dẳng, khó giải quyết và có thể gây ra những nguy cơ mất ổn định cho khu vực và thế giới. Nhiều tranh chấp lãnh thổ đã dẫn đến những cuộc chiến tranh giữa các quốc gia, dân tộc với nhau. Kể từ khi Liên hợp quốc được thành lập tới nay, hệ thống luật pháp quốc tế đã được dần hoàn thiện, trong đó việc giải quyết các tranh chấp quốc tế, bao gồm các tranh chấp lãnh thổ, phải được thực hiện bằng biện pháp hoà bình. Trong đó có

thể kể đến một số Điều ước quốc tế như: Hiến chương Liên hợp quốc 1945; Công ước quốc tế về Luật biển năm 1982;...

Thứ hai, vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn Điều ước quốc tế về tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, các Điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và Điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội:

Hiện nay với sự thay đổi lớn của thế giới và sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước việc tham gia các tổ chức quốc tế là điều cần thiết. Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả vì lợi ích quốc gia - dân tộc”. Trong bối cảnh mới của tình hình thế giới và trong nước, việc tích cực, chủ động triển khai chủ trương hội nhập quốc tế theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng sẽ góp phần hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Có thể kể đến những dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trước Đại hội IX của Đảng (năm 2001), như thiết lập quan hệ ngoại giao với tuyệt đại đa số các nước trên thế giới và quan hệ kinh tế - thương mại với hầu hết các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới; trở thành thành viên của Liên hợp quốc (năm 1977), Hội đồng tương trợ kinh tế (năm 1978), Liên minh Nghị viện thế giới (năm 1979), Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol) (năm 1991), ASEAN (năm 1995), Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu (ASEM) (năm 1996), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) (năm 1998)...

Về vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn Điều ước quốc tế về việc thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực nếu việc thành lập, tham gia, rút khỏi tổ chức đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản của quốc gia về đối ngoại, quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, tiền tệ thì trong giai đoạn trước khi Hiến pháp 2013 ra đời và Luật Điều ước quốc tế năm 2016 có hiệu lực vai trò phê chuẩn Điều ước quốc tế của Quốc hội trong lĩnh vực này cũng không được quy định rõ ràng chỉ có quy định chung chung. Đến khi Hiến pháp 2013 và Luật Điều ước quốc tế có hiệu lực thì vấn đề này mới được quy định rõ ràng. Theo đó, Luật Điều ước quốc tế quy định Quốc hội có thẩm quyền phê chuẩn “Điều ước quốc tế về việc thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực nếu việc thành lập, tham gia, rút khỏi tổ chức đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản của quốc gia về đối ngoại, quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, tài chính,

tiền tệ⁴”. Điều này cũng được quy định trong Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Phê chuẩn là hành vi pháp lý do Quốc hội hoặc Chủ tịch nước thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các loại điều ước quốc tế mà Quốc hội phê chuẩn bao gồm:

Điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Điều ước quốc tế về việc thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực nếu việc thành lập, tham gia, rút khỏi tổ chức đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản của quốc gia về đối ngoại, quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, tiền tệ;

Điều ước quốc tế làm thay đổi, hạn chế hoặc chấm dứt quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội;

Điều ước quốc tế có quy định trái với luật, nghị quyết của Quốc hội;

Điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác.

Quy định về việc phải phê chuẩn cho phép các quốc gia có thời gian và cơ hội để xem xét hoặc kiểm tra lại việc ký kết của những đại diện của quốc gia mình và ban hành những văn bản pháp luật cần thiết cho việc thực thi điều ước quốc tế đó ở trong nước. Đồng thời, hoạt động phê chuẩn cũng thể hiện vai trò của các cơ quan có thẩm quyền đối với hoạt động ký kết, gia nhập điều ước quốc tế của nhà nước đó.

Theo quy định của Luật Hoạt động giám sát năm 2015, có thể thấy, quy trình, thủ tục tiến hành giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế cụ thể như sau:

(1) Hoạt động giám sát việc thực hiện ĐƯQT phải theo chương trình, kế hoạch cụ thể và được Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn ĐBQH, ĐBQH đề nghị; các đề nghị này phải được UBTVQH trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp giữa năm của năm trước.

(2) Căn cứ vào quyết định của Quốc hội về việc giám sát thực hiện ĐƯQT, UBTVQH ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội. Trường

⁴ Điểm b khoản 1 Điều 29 Luật Điều ước quốc tế 2016

hợp cần thiết, trong thời gian Quốc hội không họp, UBTVQH có thể điều chỉnh chương trình giám sát của Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

(3) UBTVQH báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát hàng năm của Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội đầu năm sau. Quốc hội có thể thảo luận về kết quả thực hiện chương trình giám sát hàng năm của Quốc hội.

Đối với mỗi phương thức giám sát của mình, Quốc hội đều phải thảo luận, xem xét và có quyết nghị về kết quả giám sát. Cụ thể là Quốc hội xem xét các báo cáo công tác hàng năm của UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, KTNN và cơ quan khác do Quốc hội bầu; xem xét Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Chủ tịch nước, UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, KTNN và cơ quan khác do Quốc hội thành lập; xem xét các Báo cáo của Chính phủ về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; Báo cáo của Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; Báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tham nhũng; Báo cáo của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; Báo cáo của Chính phủ về công tác thi hành án; Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

Ví dụ như qua thảo luận tại Hội nghị tổ chức Thương mại thế giới WTO , nhiều thách thức đối với Quốc hội khi Việt Nam là thành viên của WTO đã được nhận diện và phân tích. Trước mắt Quốc hội sẽ xem xét, phê chuẩn văn kiện gia nhập WTO, đại biểu Quốc hội sẽ phải tiếp nhận và nắm bắt được nội dung của các văn kiện cam kết với nhiều khái niệm, thuật ngữ thương mại mới. Điều này đòi hỏi phải có những phương thức cung cấp thông tin nhanh chóng toàn diện cho các đại biểu Quốc hội. Quốc hội cần sửa đổi hệ thống pháp luật nhanh chóng đáp ứng các yêu cầu của các cam kết gia nhập. Ngoài ra, Quốc hội cũng cần có những giải pháp lập pháp để thúc đẩy quá trình chuyển đổi nền kinh tế nước ra sang nền kinh tế thị trường, tránh ban hành những quy phạm pháp luật mà đối tác có thể lợi dụng để áp đặt các biện pháp bất lợi trong quan hệ thương mại với nước ta. Việc gia nhập WTO đòi hỏi Quốc hội phải tăng cường giám sát, thực hiện để bảo đảm các cơ quan, Bộ, ngành trực thực thi có hiệu quả các cam kết gia nhập của Việt Nam. Quá trình này đòi hỏi Quốc hội phải có đầy đủ các thông tin, số liệu về việc thực thi cam kết cũng như các công cụ trợ giúp có hiệu quả trong việc phân tích và xử

lý thông tin. Gia nhập WTO cũng yêu cầu Quốc hội phải minh bạch hơn nữa các hoạt động của mình. Quốc hội cần phải có những hình thức thích hợp để tổ chức đăng tải các dự thảo Luật, Pháp lệnh để tạo điều kiện cho dân chúng tham gia góp ý kiến. Cam kết gia nhập WTO là một cam kết theo nguyên tắc “cả gói”, không được phép bảo lưu như một số Điều ước quốc tế khác (như Công ước viên 1963 về Quan hệ lãnh sự). Do vậy, việc đảm bảo thi hành các cam kết khi gia nhập là yêu cầu bắt buộc đối với nước ta. Để đáp ứng yêu cầu này, theo tinh thần và lời văn của bản cam kết gia nhập, các đại biểu tham dự Hội nghị nhất trí cao và tán thành Quốc hội sẽ xem xét, phê chuẩn Nghị định thư trong đó khẳng định và thừa nhận hiệu lực thi hành ngay các cam kết của Việt Nam. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với uy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế và cũng tạo niềm tin cho các đối tác Quốc tế. Tuy nhiên để áp dụng trực tiếp các nội dung của cam kết, Quốc hội cần yêu cầu các Bộ, ngành khẩn trương rà soát để xác định kịp thời những nội dung có thể được áp dụng trực tiếp. Bên cạnh đó do có nhiều quy định trong cam kết là chưa đủ cụ thể, chi tiết để thực thi trực tiếp nên Quốc hội cũng cần phải tính đến việc khẩn trương tổ chức việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản luật để chuyển hóa các quy định của Nghị định thư gia nhập WTO vào pháp luật Việt Nam.

1.5. Chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Quốc hội trong việc phê chuẩn Điều ước quốc tế.

Như đã phân tích ở trên Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Quốc hội trong việc phê chuẩn Điều ước quốc tế được Hiến pháp 2013 quy định như sau: “...14. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của Điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, các Điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và Điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của

Quốc hội;...⁵”. Như vậy, trong lĩnh vực Điều ước quốc tế, Hiến pháp năm 2013 đã quy định rõ hơn nhiệm vụ và quyền hạn phê chuẩn, gia nhập và chấm dứt hiệu lực Điều ước quốc tế của Quốc hội so với Hiến pháp năm 1992. Với quy định này, Hiến pháp năm 2013 đã hiến định cụ thể hơn nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội liên quan đến Điều ước quốc tế (theo quy định của Hiến pháp năm 1992, Quốc hội chỉ có thẩm quyền phê chuẩn và bãi bỏ Điều ước quốc tế mà không có thẩm quyền quyết định gia nhập Điều ước quốc tế - thẩm quyền rất quan trọng của Quốc hội⁶). Tiếp đó, Luật Điều ước quốc tế năm 2016⁷ đã làm rõ hơn nội hàm của các loại Điều ước quốc tế mà Quốc hội phê chuẩn. Cụ thể là Quốc hội phê chuẩn các loại Điều ước quốc tế sau đây:

- Điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam;

- Điều ước quốc tế về việc thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực nếu việc thành lập, tham gia, rút khỏi tổ chức đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản của quốc gia về đối ngoại, quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, tiền tệ;

- Điều ước quốc tế làm thay đổi, hạn chế hoặc chấm dứt quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Các Điều ước quốc tế trái với luật, nghị quyết của Quốc hội;

- Điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác.

Các quy định này trong Luật Điều ước quốc tế năm 2016 đã làm rõ, cụ thể hơn các quy định mang tính nguyên tắc chung trong Hiến pháp năm 2013 ở khoản 14 Điều 70 và là cơ sở pháp lý để tổ chức triển khai việc đàm phán, ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế ở nước ta trong giai đoạn này.

Ngoài ra, theo quy định Luật Tổ chức Quốc hội 2014 quy định: Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của Điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, Điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và Điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước⁸.

⁵ Khoản 14 Điều 70 Hiến pháp 2013;

⁶ Khoản 13 Điều 84 Hiến pháp năm 1992;

⁷ Luật Điều ước quốc tế năm 2016 được Quốc hội khóa XIII tại kỳ họp thứ 11, tháng 4/2016 xem xét, thông qua để thay thế Luật ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế năm 2005 (Luật Điều ước quốc tế năm 2005);

⁸ Điều 18 Luật Tổ chức Quốc hội 2014;

Quy định về việc phê chuẩn cho phép các quốc gia có thời gian và cơ hội để xem xét hoặc kiểm tra lại việc ký kết của những đại diện của quốc gia mình và ban hành những văn bản pháp luật cần thiết cho việc thực thi điều ước quốc tế đó ở trong nước. Đồng thời, hoạt động phê chuẩn cũng thể hiện vai trò của các cơ quan có thẩm quyền đối với hoạt động ký kết, gia nhập điều ước quốc tế của nhà nước đó.

Trừ khi điều ước có quy định khác, thời điểm xác nhận sự đồng ý ràng buộc đối với điều ước quốc tế bằng hình thức phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập có thể được tính khi các bên ký kết trao đổi các văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập; khi quốc gia ký kết nộp lưu chiểu các văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập tại cơ quan lưu chiểu và khi thông báo những văn kiện phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập cho các quốc gia kết ước hoặc cho cơ quan lưu chiểu.

Chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện để từ bỏ hiệu lực của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Việc chấm dứt hiệu lực chỉ thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

1.6. Chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội trong việc giám sát thực hiện Điều ước quốc tế.

Gắn liền với vai trò của Quốc hội trong phê chuẩn Điều ước quốc tế, đã hình thành cơ chế luật định khá đầy đủ về chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội; Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội không trực tiếp thực hiện Điều ước quốc tế mà thực hiện chức năng giám sát tối cao việc thực hiện Điều ước quốc tế. Cụ thể là:

Căn cứ tại Điều 69 của Hiến pháp 2013, Luật Điều ước quốc tế năm 2016 có một điều riêng quy định về việc giám sát thực hiện ĐƯQT:

“1. Quốc hội, UBTƯQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội (ĐBQH) và ĐBQH trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát hoạt động ký kết và thực hiện ĐƯQT.

2. Trình tự, thủ tục giám sát hoạt động ký kết và thực hiện ĐUQT tuân theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội”

Như vậy, giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế là một trong những nhiệm vụ quan trọng thuộc thẩm quyền của cả Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn đại biểu và mỗi Đại biểu Quốc hội.

Hoạt động giám sát của Quốc hội đối với việc thực hiện Điều ước quốc tế tuân theo các phương thức giám sát mà Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 (Luật Hoạt động giám sát năm 2015) đã quy định. Cụ thể như sau:

Xem xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, UBTVQH, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC), Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC), Kiểm toán Nhà nước (KTNN), cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

Xem xét văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Chủ tịch nước, UBTVQH, TANDTC, VKSNDTC quy định không tương thích với ĐUQT mà Việt Nam đã ký kết, gia nhập và có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

Xem xét việc trả lời chất vấn của những người bị chất vấn về việc thực hiện ĐUQT;

Xem xét báo cáo giám sát chuyên đề về việc thực hiện ĐUQT;

Xem xét báo cáo của Ủy ban lâm thời do Quốc hội thành lập để điều tra về một vấn đề nhất định;

Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Xem xét báo cáo của UBTVQH về kiến nghị giám sát của UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn ĐBQH và ĐBQH.

Theo quy định của Luật Hoạt động giám sát năm 2015, có thể thấy, quy trình, thủ tục tiến hành giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế cụ thể như sau:

(1) Hoạt động giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế phải theo chương trình, kế hoạch cụ thể và được Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn ĐBQH, ĐBQH đề nghị; các đề nghị này phải được UBTVQH trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp giữa năm của năm trước.

(2) Căn cứ vào quyết định của Quốc hội về việc giám sát thực hiện Điều ước quốc tế, UBTVQH ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội. Trường hợp cần thiết, trong thời gian Quốc hội không họp, UBTVQH có thể điều chỉnh chương trình giám sát của Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

(3) UBTVQH báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát hàng năm của Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội đầu năm sau. Quốc hội có thể thảo luận về kết quả thực hiện chương trình giám sát hàng năm của Quốc hội.

Đối với mỗi phương thức giám sát của mình, Quốc hội đều phải thảo luận, xem xét và có quyết nghị về kết quả giám sát. Cụ thể là Quốc hội xem xét các báo cáo công tác hàng năm của UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, KTNN và cơ quan khác do Quốc hội bầu; xem xét Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Chủ tịch nước, UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, KTNN và cơ quan khác do Quốc hội thành lập; xem xét các Báo cáo của Chính phủ về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; Báo cáo của Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; Báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tham nhũng; Báo cáo của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; Báo cáo của Chính phủ về công tác thi hành án; Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trong Chương 1, dựa trên kết quả nghiên cứu có chọn lọc các sách chuyên khảo, chuyên ngành, các đề tài, luận án, các bài viết của các nhà khoa học, các văn bản quy

phạm pháp luật, Khóa luận tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận về vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực hiện các Điều ước quốc tế. Theo đó, đưa ra các khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của Điều ước quốc tế; các nguyên tắc cơ bản của Điều ước quốc tế; vai trò của Quốc hội trong phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội trong việc phê chuẩn và giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế.

Đây là nền tảng lý luận để soi chiếu, làm cơ sở cho việc phân tích, đánh giá thực trạng vai trò của Quốc hội trong phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế ở Chương 2, Định hướng và giải pháp ở Chương 3.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÊ CHUẨN VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CỦA QUỐC HỘI VIỆT NAM

2.1. Thực trạng phê chuẩn Điều ước quốc tế của Quốc hội Việt Nam:

Theo quy định tại Điều Luật điều ước quốc tế 2016 thì “Phê chuẩn điều ước quốc tế là hành vi pháp luật do Quốc hội hoặc Chủ tịch nước thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Cụ thể như trong phiên khai mạc kỳ họp thứ 9 Quốc hội đã nghe Tờ trình, báo cáo thuyết minh và báo cáo thẩm tra về việc đề nghị Quốc hội phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) - một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng về lợi ích cho cả Việt Nam và EU. Trình bày Tờ trình của Chủ tịch nước về việc đề nghị Quốc hội phê chuẩn Hiệp định EVFTA, Phó Chủ tịch Nước Đặng Thị Ngọc Thịnh cho biết, Hiệp định EVFTA gồm 17 Chương, 8 Phụ lục, 2 Nghị định thư, 2 Biên bản ghi nhớ và 4 Tuyên bố chung. Hiệp định này điều chỉnh nhiều vấn đề, bao gồm: Thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, các biện pháp kiểm dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp Nhà nước, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, pháp lý - thể chế. Với mức độ cam kết đạt được, EVFTA được coi là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng về lợi ích cho cả Việt Nam và EU, đồng thời phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), cũng như đã lưu ý đến chênh lệch về trình độ phát triển giữa hai bên. Theo quy định về hiệu lực của EVFTA, Hiệp định EVFTA sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau tháng mà các bên đã thông báo cho nhau về việc hoàn thành các thủ tục pháp lý tương ứng để Hiệp định có hiệu lực. Các bên cũng có thể thỏa thuận với nhau để lựa chọn một ngày khác để đưa Hiệp định vào thực thi. Về thẩm quyền và thời điểm phê chuẩn đối với Việt Nam Hiệp định có một số nội dung trái với luật của Quốc hội, căn cứ khoản 14, Điều 70 Hiến pháp năm 2013 và điểm d, khoản 1, Điều 29 Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Quốc hội là cơ quan có thẩm quyền quyết định phê chuẩn EVFTA. Chính phủ đề xuất trình Quốc hội xem xét phê chuẩn EVFTA tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV. Trên cơ sở phê chuẩn của hai bên, Việt Nam và EU sẽ thống nhất về thời điểm Hiệp định chính thức có hiệu lực với cả hai bên. Do đó, Tờ trình của

Chủ tịch nước kiến nghị Quốc hội giao Chính phủ thống nhất với phía EU thời điểm đưa EVFTA vào thực thi vào thời điểm sớm nhất, phù hợp với quy định của Hiệp định cũng như quy định pháp luật của mỗi bên.

Đối với vấn đề Anh, Chính phủ kiến nghị Quốc hội khi phê chuẩn EVFTA thì cũng đồng ý áp dụng Hiệp định này với Anh (do Anh cũng là một bên tham gia ký kết EVFTA) cho đến hết giai đoạn chuyển đổi ngày 31/12/2020 (có thể gia hạn đến 24 tháng). Bên cạnh đó, Chính phủ không có kiến nghị bảo lưu bất kỳ nội dung nào của Hiệp định. Đối với những cam kết đã đủ rõ, đủ chi tiết và có thể áp dụng trực tiếp theo quy định của Luật Điều ước quốc tế, Chính phủ kiến nghị áp dụng trực tiếp (có Phụ lục kèm theo hồ sơ trình).

Nhằm bảo đảm thực thi Hiệp định, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành hữu quan rà soát, hoàn thiện Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với các quy định của EVFTA. Kết quả rà soát đã kiến nghị sửa đổi, bổ sung 2 luật, 1 nghị định và 1 quyết định của Thủ tướng...

Sau khi trình bày báo cáo thẩm tra việc phê chuẩn Hiệp định EVFTA, Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại cho biết, trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn Hiệp định EVFTA đúng với quy định tại Khoản 14 Điều 70, Khoản 6 Điều 88 Hiến pháp năm 2013; Điều 18, Điều 78 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 và các quy định khác trong Luật Điều ước quốc tế 2016. Hồ sơ kèm theo Tờ trình của Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn Hiệp định EVFTA đảm bảo theo quy định tại Điều 31 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 về hồ sơ trình phê chuẩn điều ước quốc tế. Dự kiến Kế hoạch thực hiện EVFTA đã được Chính phủ chuẩn bị kỹ lưỡng, tuy nhiên cần chi tiết hơn nữa, quy định sự phối hợp, phân công trách nhiệm đối với từng cơ quan liên quan và có lộ trình, mốc thời gian triển khai cụ thể.

Về tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, Nghị quyết nêu rõ: Chính phủ, Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo thẩm quyền tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật tại Phụ lục 4 kèm theo Nghị quyết này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan để tự mình hoặc kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, thực hiện có hiệu quả và theo đúng lộ trình các cam kết của Hiệp định. Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm tổ

chức thực hiện Hiệp định; phê duyệt và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan ở Trung ương và địa phương triển khai kế hoạch thực hiện Hiệp định; chuẩn bị nguồn lực để bảo đảm tận dụng và phát huy các cơ hội, lợi thế mà Hiệp định đem lại; xây dựng, triển khai hiệu quả các biện pháp phòng ngừa và xử lý những tác động bất lợi có thể phát sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định; tuyên truyền, phổ biến kịp thời, đầy đủ nội dung Hiệp định để tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân; thường xuyên rà soát, đánh giá kết quả và hiệu quả thực thi các cam kết đã ký trong Hiệp định, định kỳ hàng năm báo cáo Quốc hội về việc thực hiện Hiệp định. Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan hoàn thành thủ tục đối ngoại về việc phê chuẩn Hiệp định và thông báo thời điểm Hiệp định có hiệu lực với Việt Nam. Về giám sát thực hiện Nghị quyết, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết. Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội về việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho biết: Theo chương trình kỳ họp, ngày 20/5/2020, Quốc hội đã thảo luận trực tuyến về việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa CHXHCN Việt Nam và Liên minh châu Âu. Hầu hết ý kiến các vị đại biểu Quốc hội đều bày tỏ nhất trí cao với Tờ trình của Chủ tịch nước, báo cáo thuyết minh của Chính phủ và báo cáo thẩm tra của Ủy ban Đối ngoại Quốc hội, tán thành việc Quốc hội phê chuẩn Hiệp định tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV. Các đại biểu Quốc hội cho rằng việc phê chuẩn Hiệp định là phù hợp với chủ trương, đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước; đồng thời đánh giá Hiệp định có chuẩn mực cao nhất hướng tới một không gian thị trường tiềm năng lớn nhất với 27 quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu, trong đó có nhiều quốc gia thuộc nhóm đứng đầu thế giới về thương mại, đầu tư. Việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do và Hiệp định Bảo hộ đầu tư với Liên minh châu Âu sẽ đem lại cho nước ta nhiều lợi ích, thúc đẩy gia tăng thương mại hai chiều giữa hai bên, tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu và có tính bổ trợ lẫn nhau, tăng quy mô xuất khẩu một số ngành hàng thế mạnh của Việt Nam nhất là hàng nông sản, thủy sản, may mặc. Đồng thời, doanh nghiệp và người dân Việt Nam sẽ có điều kiện mua máy móc, thiết bị hiện đại với giá cả phải chăng, người dân Việt Nam sẽ được tiếp cận hàng hóa tiêu dùng chất lượng cao như nhóm hàng hóa mỹ phẩm được

người Việt Nam ưa chuộng với giá cả thấp hơn. Các đại biểu Quốc hội nhấn mạnh việc phê chuẩn Hiệp định thúc đẩy nước ta tiếp tục tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại, tăng năng lực cạnh tranh trên cả ba cấp độ: Quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Nhiều ý kiến cho rằng đây là cơ hội rà soát, tiếp tục hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư tốt hơn.

2.2. Thực trạng thực hiện Điều ước quốc tế của Quốc hội tại Việt Nam:

Nhìn vào thực tế áp dụng các Điều ước quốc tế tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay có thể thấy Việt Nam công nhận hiệu lực thi hành trực tiếp cho nhiều Điều ước quốc tế (những điều ước có nội dung đủ rõ, chi tiết) mà không thông qua quá trình chuyển hoá, đặc biệt là các điều ước quốc tế là đòn bẩy cho sự phát triển kinh tế và các điều ước là bước đệm cho sự hội nhập nhanh và mạnh như các hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, các hiệp định thương mại song phương...

Một ví dụ điển hình là việc Quốc hội ban hành Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 về việc Phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó quyết định : "2. Áp dụng trực tiếp các cam kết của Việt Nam được ghi tại Phụ lục đính kèm Nghị quyết này và các cam kết khác của Việt Nam với Tổ chức thương mại thế giới được quy định đủ rõ, chi tiết trong Nghị định thư, các Phụ lục đính kèm và Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới. Trong trường hợp quy định của pháp luật Việt Nam không phù hợp với quy định của Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới, Nghị định thư và các tài liệu đính kèm thì áp dụng quy định của Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới, Nghị định thư và các tài liệu đính kèm".

Việc Quốc hội thông qua Nghị quyết số 71/2006/QH11 đã đánh dấu một bước quan trọng trong sự phát triển pháp luật về điều ước quốc tế của Việt Nam trong quá trình hội nhập. Lần đầu tiên một Nghị quyết của Quốc hội khẳng định việc áp dụng trực tiếp các cam kết của Việt Nam trong Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới mà không cần phải thực hiện phương thức chuyển hoá.

Trong những năm gần đây đất nước ta đang trên đà phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng. Với việc kí kết các Điều ước quốc tế trong nhiều lĩnh vực như dân sự, hình sự,

kinh tế...thì việc nội luật hoá các Điều ước quốc tế đó vào các văn bản quy phạm pháp luật là điều không thể thiếu. Đây cũng chính là nhiệm vụ của Quốc hội bởi vì Quốc hội có quyền lập pháp cao nhất. Trong quá trình đó, Quốc hội đã cho ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung một số luật cho phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Từ nhiệm kỳ Quốc hội khoá XIII đến hết nhiệm kỳ Quốc hội khoá XIV pháp luật nước ta đã có nhiều sự thay đổi trên nhiều lĩnh vực như:

Đối với Điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; ở trong nước có những thuận lợi, thời cơ đan xen với những khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ độc lập, chủ quyền đất nước. Chúng ta luôn đề cao các vấn đề về hoà bình, chủ quyền quốc gia nhất là các vấn đề liên quan đến biên giới lãnh thổ. Việt Nam cương quyết thực thi các Điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hoà bình trong đó có vấn đề bảo vệ chủ quyền biển đảo. Quốc hội luôn thể hiện được vai trò cơ quan quyền lực cao nhất trong việc quyết định chính sách đối ngoại trên trường quốc tế, nhất là vấn đề Biển Đông hiện nay. Với quan điểm, chính sách đối ngoại là “Không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ để chống lại nước khác; Không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; và không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

Đối với Điều ước quốc tế về việc thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực nếu việc thành lập, tham gia, rút khỏi tổ chức đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản của quốc gia về đối ngoại, quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, tiền tệ. Quốc hội đã cho phê chuẩn nhiều Điều ước quốc tế liên quan và đã cho nội luật hoá các điều ước đó trong các văn bản pháp luật. Trong đó các hiệp định về kinh tế như Hiệp định bảo hộ đầu tư EVIPA, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP, Hiệp định thương mại tự do FTA... Ngoài ra, còn cho nội luật hoá các vấn đề về dân sự trong các Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự, hình sự.

Đối với các Điều ước quốc tế làm thay đổi, hạn chế hoặc chấm dứt quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội; Điều ước quốc tế có quy định trái với luật, nghị quyết của Quốc hội; Điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác. Trong thời gian vừa qua Quốc hội đã tích cực phát huy thẩm quyền của mình trong việc phê chuẩn các

Điều ước quốc tế. Trong đó có các Điều ước quốc tế liên quan đến quyền con người, các Điều ước quốc tế mà trái với quy định của pháp luật và Nghị quyết nhưng lại có nội dung phù hợp với tình hình đất nước. Trong quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, Quốc hội luôn ưu tiên đảm bảo quyền con người khi thông qua các quyết sách quan trọng như phê chuẩn ngân sách hoạt động của nhà nước; các Chương trình mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới, đảm bảo chính sách cho người dân tộc thiểu số, phát triển nông thôn, giáo dục...

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, mở rộng tự do hóa thương mại, làn sóng ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đang trở nên mạnh mẽ trên khắp thế giới. Chính vì vậy trong những năm qua Việt Nam rất tích cực tham gia đàm phán, ký kết các Hiệp định FTA song phương và đa phương. Đến nay, Việt Nam đã chính thức tham gia, ký kết thực hiện 14 FTA có hiệu lực và một FTA đã chính thức ký kết, sắp có hiệu lực, hiện đang đàm phán hai FTA. Trong số mười bốn FTA đã có hiệu lực và đang triển khai, Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là FTA thế hệ mới đầu tiên mà Việt Nam tham gia, tiếp theo đó là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA).

Cụ thể như Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) là một FTA đa phương giữa các nước trong khối ASEAN. AFTA được ký năm 1992 tại Singapore. Ban đầu có 6 nước là Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan (gọi chung là ASEAN-6). Các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (gọi chung là CLMV) tham gia AFTA khi được kết nạp vào ASEAN.

Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA): ASEAN và Trung Quốc ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện tháng 11/2002. Hai bên tiếp tục đàm phán và ký kết các Hiệp định về Thương mại Hàng hóa (có hiệu lực từ tháng 7/2005), Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 02/2010). Tháng 11/2015, ASEAN và Trung Quốc ký Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung và các Hiệp định liên quan, trong đó có nhiều nội dung cam kết mới về hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. Nghị định này có hiệu lực từ tháng 5/2016.

Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA): ASEAN và Hàn Quốc ký kết Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện năm 2005. Trên cơ sở Hiệp định khung, hai bên tiếp tục ký kết 04 Hiệp định khác về Thương mại Hàng hóa (có hiệu lực

từ tháng 6/2007), Hiệp định về Thương mại Dịch vụ có hiệu lực từ tháng 5/2009, Hiệp định về Đầu tư có hiệu lực từ tháng 6/2009) nhằm hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP): ký ngày 03/4/2008, có hiệu lực từ ngày 15/8/2008. Tính đến ngày 01/4/2015, Nhật Bản đã xóa bỏ thuế quan đối với 923 dòng các sản phẩm nông nghiệp từ Việt Nam. Đến năm 2019, có thêm 338 dòng thuế nông nghiệp khác sẽ được xóa bỏ thuế. Đến cuối lộ trình vào năm 2026, Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 96,45% tổng số các dòng thuế đối với hàng Việt Nam (chủ yếu nông sản, thủy sản, hàng dệt may, giày dép, đồ gỗ, linh kiện điện tử...)

Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA): Đây là FTA song phương đầu tiên của Việt Nam, ký kết ngày 25/12/2008 và có hiệu lực từ ngày 01/10/2009. Việt Nam và Nhật Bản dành nhiều ưu đãi cho nhau hơn so với Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP). VJEPA không thay thế AJCEP mà cả hai FTA cùng có hiệu lực, doanh nghiệp có thể tùy chọn sử dụng FTA nào có lợi hơn.

Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA): được ký kết ngày 08/10/2003. Trên cơ sở Hiệp định khung, hai bên tiếp tục ký kết các Hiệp định về Hàng hóa (có hiệu lực 01/01/2010), Hiệp định về Dịch vụ (có hiệu lực 01/7/2015) và Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực 01/7/2015) nhằm hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ.

Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia và New Zealand (AANZFTA): ký kết ngày 27/02/2009, có hiệu lực từ ngày 01/01/2010. Đây là thỏa thuận thương mại tương đối toàn diện, bao gồm rất nhiều cam kết về hàng hóa, dịch vụ (gồm cả dịch vụ tài chính và viễn thông), đầu tư, thương mại điện tử, di chuyển thể nhân, sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh và hợp tác kinh tế...

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Chi Lê (VCFTA): được ký kết ngày 11/11/2011 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2014. FTA này chỉ bao gồm các cam kết về hàng hóa và các vấn đề liên quan đến hàng hóa, không bao gồm các cam kết về dịch vụ, đầu tư... Đây là FTA đầu tiên của Việt Nam với một quốc gia châu Mỹ.

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA): được ký kết ngày 05/5/2015 và chính thức có hiệu lực từ ngày 20/12/2015. So với FTA ASEAN - Hàn

Quốc (AKFTA), trong VKFTA Việt Nam và Hàn Quốc dành thêm nhiều thời gian ưu đãi cho nhau trong cả lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. VKFTA không thay thế AKFTA mà cả hai FTA này đều cùng có hiệu lực và doanh nghiệp có thể tùy chọn sử dụng FTA nào có lợi hơn.

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu (VN-EAEU FTA): hiện tại bao gồm các nước Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan) ký kết ngày 29/5/2015, có hiệu lực từ ngày 05/10/2016. Đây là FTA đầu tiên của EAEU nên các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có nhiều lợi thế khi xuất khẩu vào đây.

Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP): có tiền thân là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), chính thức ký kết vào tháng 3/2018 bởi 11 nước thành viên TPP (không bao gồm Mỹ). CPTPP đã được 7 nước thành viên phê chuẩn, gồm Australia, Canada, Nhật Bản, Mexico, Singapore, New Zealand, Việt Nam và đã chính thức có hiệu lực vào ngày 30/12/2018. CPTPP có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 14/01/2019.

Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN và Hồng Kông (Trung Quốc) (AHKFTA): được ký kết ngày 12/11/2017, AHKFTA chính thức có hiệu lực với Hồng Kông (Trung Quốc) và 5 nước thành viên ASEAN (bao gồm Lào, Myanmar, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) kể từ ngày 11/6/2019.

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA): là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và các nước thành viên EU. Bắt đầu đàm phán từ tháng 6/2012; kết thúc đàm phán tháng 12/2015; đến tháng 6/2018, EVFTA được tách làm hai; Hiệp định Thương mại (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA) được thông qua tháng 6/2020.

Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Vương quốc Anh (UKVFTA) chính thức được ký kết tại London ngày 29/12/2020, chính thức có hiệu lực từ 23 giờ ngày 31/12/2020.

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP - còn được gọi là ASEAN+6), được ASEAN và 6 đối tác đã có FTA với ASEAN là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản,

Ấn Độ, Australia và New Zealand bắt đầu đàm phán từ ngày 09/5/2013. Hiệp định chính thức được ký kết ngày 15/11/2020, sắp có hiệu lực.

Trong đó cụ thể là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê (VCFTA) đã được ký kết chính thức vào ngày 11/11/2011 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2014. Hiệp định này được dự báo là bước đột phá đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Chile và là cửa ngõ để thâm nhập thị trường Nam Mỹ rộng lớn. Với 14 chương bao gồm 104 Điều và 8 phụ lục, VCFTA chỉ đề cập đến thương mại hàng hóa, bao gồm các quy định về tạo thuận lợi cho tiếp cận thị trường, quy tắc xuất xứ, biện pháp vệ sinh dịch tễ, kiểm dịch động thực vật, rào cản kỹ thuật, phòng vệ thương mại... Theo đó, Việt Nam cam kết xóa bỏ 87,8% số dòng thuế (91,22% kim ngạch nhập khẩu tại thời điểm 2007) cho Chile trong vòng 15 năm. Đổi lại, Chile sẽ xóa bỏ thuế quan cho 99,62% kim ngạch xuất khẩu (ở thời điểm năm 2007) của Việt Nam trong vòng 10 năm, trong đó 81,8% kim ngạch và 83,54% dòng thuế sẽ được xóa bỏ ngay. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sẽ được cắt giảm thuế ngay và nhanh từ mức 6% hiện tại là dệt may (203 dòng thuế giảm ngay về 0%, 17 dòng thuế giảm 0% sau 5 năm), thủy sản (36 dòng thuế giảm ngay về 0%, 28% dòng thuế giảm 0% sau 5 năm), thủy sản, cà phê, chè, máy tính và linh kiện (giảm thuế về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực) (VCCI, 2014). Quy tắc xuất xứ của hiệp định cũng tương đối đơn giản, đa số hàng hóa chỉ cần có tỷ lệ nguyên vật liệu được sản xuất từ các nước thành viên (Việt Nam hoặc Chile) chiếm từ 40% trở lên hoặc qua chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số là được hưởng ưu đãi thuế quan. Việt Nam và Chile đã tổ chức họp lần 1 Hội đồng Thương mại tự do Việt Nam - Chile vào ngày 03-04/11/2014 tại thủ đô Santiago của Chile. Tại phiên họp này, trên cơ sở Hiệp định, hai bên đã thống nhất những phương hướng và biện pháp cụ thể nhằm đẩy mạnh hợp tác song phương trên mọi lĩnh vực: kinh tế, thương mại, đầu tư, nông nghiệp, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ.

Sau khi ký kết và thực hiện Việt Nam đã có nhiều cơ hội mới: Một là, ngoài việc đẩy mạnh sản xuất và tiêu dùng trong nước, VCFTA hình thành đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa ở Việt Nam mở rộng hoạt động kinh doanh sang một thị trường tiềm năng mới là Chile. Từ đây, các doanh nghiệp có thể tận dụng được các cam kết tự do hóa thương mại của Hiệp định, nâng cao năng lực sản xuất, gia tăng sản lượng hàng hóa và xúc tiến hoạt động xuất khẩu dễ dàng hơn, đồng thời có thể đa dạng

thêm nhiều mặt hàng khác mà trước kia chịu nhiều ảnh hưởng từ rào cản thương mại ở thị trường Chile.

Hai là, Chile là quốc gia đầu tiên ở khu vực Mỹ Latinh ký kết hiệp định thương mại tự do với Việt Nam. Đây được xem là cửa ngõ giúp hàng hóa Việt Nam thâm nhập vào các thị trường rộng lớn ở Mỹ Latinh như Brazil, Argentina,... Ngoài ra, nếu VCFTA mang lại hiệu quả cao cho hai quốc gia sẽ là hình mẫu cho việc mở rộng quan hệ kinh tế với các quốc gia khác trong khu vực này.

Ba là, khi các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu được hàng hóa sang thị trường Chile thì cũng có khả năng chinh phục được cả 33 thị trường thuộc khu vực Mỹ Latinh. Hiện Chile cùng với Mexico, Peru, Colombia đã thành lập Liên minh Thái Bình Dương, Chile cũng đã có hiệp định thương mại với các nước trong khu vực. Do vậy, nếu hàng hóa của Việt Nam có thể vào được thị trường Chile thì cũng có thể thâm nhập vào các thị trường khác trong Liên minh Thái Bình Dương và thị trường các nước Mỹ Latinh.

Bốn là, Chile đang là nước có mức đầu tư ra nước ngoài lớn nhất trong các nước Mỹ Latinh. Chile chủ yếu đầu tư vào các trung tâm thương mại, siêu thị để bán hàng. Hệ thống siêu thị của họ có ở hầu hết ở các nước Mỹ Latinh. Do đó, với lợi thế thuế suất 0%, thông qua kênh phân phối của Chile, hàng hóa Việt Nam có cơ hội được giới thiệu và hiện diện ở thị trường các nước Mỹ Latinh.

2.3. Đánh giá kết quả, hạn chế, nguyên nhân sau khi Quốc hội phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế:

Sau khi ký kết và thực hiện Việt Nam sẽ thu hút thêm được nhiều tập đoàn, nhà đầu tư lớn, có tiềm năng từ các nước châu Âu đầu tư vào trong nước, góp phần thúc đẩy nền kinh tế từ sản xuất xuất khẩu các sản phẩm chủ yếu thô sơ và thủ công sẽ được nâng lên giai đoạn chế biến công nghệ cao, chế biến tinh với giá trị gia tăng cao hơn. Về lâu dài, sẽ thay đổi cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam. Theo nghiên cứu này, Việt Nam có thể là nước được hưởng lợi nhiều nhất trong số các nước tham gia hiệp định. Đối với CPTPP, theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, đến năm 2030 sẽ làm tăng 1,1% GDP; trong điều kiện kích thích năng suất thì tăng trưởng kinh tế đến năm 2030 của Việt Nam có thể tăng tới 3,5%.

Cam kết hoàn thiện hệ thống pháp luật sẽ giúp các thành viên tham gia cải thiện môi trường pháp lý và kinh doanh, cụ thể: Bảo vệ nhà đầu tư trong nước và nước ngoài khỏi sự can thiệp trái pháp luật, tạo “sân chơi” công bằng cho doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong kinh doanh; thuận lợi hóa việc công nhận các tiêu chuẩn sản phẩm; mở cửa thị trường mua sắm công cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ các thành viên của FTA, minh bạch hóa hoạt động các cơ quan nhà nước, bảo hộ IPR của cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài.

Bên cạnh những thuận lợi mà các FTA mang lại thì khó khăn lớn từ các FTA đó chính là tăng sức ép cạnh tranh cho toàn bộ nền kinh tế quốc gia, khu vực và toàn cầu. Về mặt xã hội, cạnh tranh tăng lên khi tham gia FTA có thể làm một số doanh nghiệp ở các nước đang phát triển, trước hết là các DNNN, các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất lạc hậu rơi vào tình trạng khó khăn, kéo theo đó là khả năng thất nghiệp trong một bộ phận lao động.

Đối với hệ thống pháp luật, các FTA thế hệ mới đòi hỏi các thành viên tham gia phải thực hiện rà soát toàn bộ hệ thống pháp luật của nước mình, trước hết là các lĩnh vực thương mại, đầu tư, cạnh tranh của DNNN, lao động, đấu thầu, thương mại điện tử, môi trường, giải quyết tranh chấp...

Về thể chế, chính sách, các FTA thế hệ mới cũng đòi hỏi các thành viên phải thực hiện rà soát toàn bộ hệ thống chính sách kinh tế - xã hội, văn hóa của nước mình để thực hiện minh bạch chính sách; cải cách hành chính; cải cách tư pháp; xử lý mối quan hệ giữa thương mại quốc tế với những vấn đề vốn được coi là “phi thương mại” - “các giá trị xã hội” như: Thương mại và quyền con người, bảo vệ người lao động trong thương mại quốc tế, thương mại và môi trường, thương mại và văn hóa, thương mại và an ninh, bảo đảm an toàn thực phẩm, thương mại, phát triển bền vững và quản trị tốt; quyền của nhà đầu tư nước ngoài khỏi kiện Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư, minh bạch chính sách, quyền tự do internet... theo hướng chuyển từ “đối thoại giữa những người khiêm tốn” sang thỏa hiệp đàm phán.

Thời gian để triển khai và thực thi các cam kết tại các FTA cũng đang là lực cản lớn đối với Việt Nam. Với các FTA thông thường, tổng thời gian thực thi tất cả các cam kết kéo dài 10 năm. Với các FTA thế hệ mới, Việt Nam sẽ phải thực hiện các cam kết chỉ trong

5 - 7 năm; trong đó, nhiều điều khoản sẽ phải thực hiện ngay sau khi hiệp định có hiệu lực, nhiều thỏa thuận sẽ phải thực hiện sau 2 - 3 năm.

Việc tham gia và thực hiện FTA đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh phụ thuộc vào một thị trường truyền thống. Nền kinh tế nước ta có sự tăng trưởng cao, phát triển từng bước và vững chắc. Nền tảng kinh tế vĩ mô được duy trì tốt, ngày càng được củng cố. Góp phần tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút nhiều nhà đầu tư lớn từ các nước trong khu vực và thế giới. Tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập, đời sống của nhân dân được nâng cao. Dễ dàng tiếp cận với các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ có chất lượng cao của các nước đối tác. Tạo động lực nâng cao chất lượng nhiều sản phẩm về nông nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghệ cao. Văn hóa hội nhập kinh tế quốc tế cũng có phát triển. Tạo động lực để Việt Nam hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp lý tiếp cận các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, cải cách thủ tục hành chính. Việc thanh toán, thu ngân sách trong nước, tạo việc làm... cũng có nhiều đổi mới nhờ sự hoàn thiện của luật pháp. Các luật liên quan đến sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, nông nghiệp, chính sách cạnh tranh cũng có bước tiến bộ mới. Luật pháp về mua sắm công được hoàn thiện hơn. Bước đầu nghiên cứu việc tham gia giải quyết các tranh chấp về kinh tế, đầu tư, thương mại quốc tế...

Bên cạnh những lợi ích, cơ hội, việc tham gia FTA còn mang đến nhiều khó khăn, thách thức, nhất là với các doanh nghiệp trong nước. Cần nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị toàn cầu, đây là một trong những yêu cầu nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước. Trong định hướng thu hút vốn đầu tư nước ngoài, cần khẳng định rằng, đến thời điểm này, nước ta có quyền lựa chọn, ưu tiên những dự án thân thiện với môi trường, có công nghệ hiện đại. Cần sẵn sàng ứng phó, đặt ra các biện pháp phòng vệ thương mại và giải quyết tranh chấp về kinh tế, đầu tư, thương mại quốc tế...

Bên cạnh những cơ hội lớn, cũng có không ít các thách thức đang đặt ra đối với Việt Nam yêu cầu phải thay đổi để khắc phục các hạn chế, yếu kém để tận dụng thời cơ phát triển. *Thứ nhất*, về năng lực quản lý. Thách thức đặt ra đối với cơ quan quản lý nhà nước cần phải hoàn thiện và bổ sung cơ chế, chính sách về phát triển các ngành công nghiệp nội địa trong khi năng lực cạnh tranh vẫn yếu kém. Thực tế, hệ thống pháp luật và năng lực quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực liên quan đến hội nhập quốc tế nói chung và tham gia các FTA nói riêng hiện còn nhiều bất cập. Kết cấu hạ tầng yếu kém,

nhất là hạ tầng phát triển kinh tế và xuất nhập khẩu. Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ chuyên gia còn hạn chế, kể cả trong khâu đàm phán ký kết FTA và thực hiện các cam kết. Ngoài ra, thách thức từ việc giảm thuế nhập khẩu dẫn đến giảm thu ngân sách; Cơ cấu xuất nhập khẩu thâm hụt ngân sách ngày càng gia tăng, đặc biệt đối với các đối tác như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành; giữa Trung ương và địa phương chưa thực sự hiệu quả, từ đó dẫn đến những lúng túng khi đưa ra chính sách và xử lý các vấn đề phát sinh trong khi sức ép từ các ràng buộc, cam kết trong các Hiệp định FTA ngày càng tăng.

Thứ hai, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp còn yếu. Mặc dù được tạo điều kiện, các doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa phát huy được vai trò dẫn dắt, chủ đạo trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới và phát triển công nghệ. Khu vực tư nhân đã phát triển nhưng quy mô còn nhỏ và hạn chế về năng lực tài chính, công nghệ; các ngành sản xuất trong nước phải đối mặt với sức cạnh tranh về giá cả, chất lượng của hàng nhập khẩu. Đặc biệt, trong nông nghiệp, Việt Nam còn thiếu sự gắn kết giữa các ngành, địa phương; quá trình triển khai chưa có sự chuẩn bị đúng mức về nội lực cho cả doanh nghiệp và nông dân. Do đó, nhiều doanh nghiệp sản xuất hàng nông sản đã gặp tình trạng giảm sút lợi nhuận, nợ tăng cao, dẫn đến phá sản hoặc chuyển hướng sang nhập khẩu. Ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam chưa phát triển, nhập khẩu bị phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Tỷ lệ cung ứng nguyên liệu trong nước của một số ngành công nghiệp như ô tô chỉ khoảng 20-30% và dệt may là gần 50%... Bên cạnh đó, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường đã ký FTA chưa có chuyển biến mạnh, vẫn tập trung chủ yếu vào các mặt hàng nông sản, các mặt hàng công nghiệp sử dụng nhiều lao động và các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu... Đặc biệt, có một số mặt hàng như cao su, dừa, rau quả, than đá... chúng ta đã tập trung quá lớn vào thị trường Trung Quốc (chiếm 70% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này) mà không đa dạng hàng hóa thị trường. Tình hình trên đã dẫn đến việc phụ thuộc lớn vào một thị trường và khi đối tác giảm nhập khẩu thì chúng ta phải gánh chịu những hậu quả không nhỏ... Do vậy, dẫn đến giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam chưa cao.

Thứ ba, mặc dù đã chủ động tham gia các Hiệp định FTA nhưng Việt Nam đôi khi còn bị lôi kéo theo tình thế, thiếu nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn, chưa có chiến lược bài bản rõ ràng khi tham gia các Hiệp định FTA, đặc biệt là mức độ sẵn sàng

và sự chuẩn bị chưa tốt. Có thể nói, hiện Việt Nam chưa chuẩn bị tốt các điều kiện cơ bản trong nước khi tham gia các Hiệp định FTA và chưa tận dụng tốt các ưu đãi trong các Hiệp định FTA đã ký kết để cải thiện cán cân thương mại, cán cân thanh toán vãng lai và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả, phát triển bền vững.

Trong thời gian tới, việc đàm phán, tham gia một số Hiệp định FTA sẽ làm tăng thêm nhiều nghĩa vụ của Việt Nam về cải cách thể chế kinh tế (nhất là các vấn đề liên quan đến lao động và công đoàn, mua sắm Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, môi trường, chính sách cạnh tranh...). Đồng thời, để thực hiện tiếp các cam kết trong các FTA đã ký chúng ta sẽ phải tiếp tục giảm thuế, tham gia các FTA trong thế hệ mới đòi hỏi chúng ta phải cạnh tranh ở mức độ cao hơn. Do vậy, cần tập trung vào một số giải pháp như sau:

Một là, sớm hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển, đầu tư đáp ứng, phù hợp trong bối cảnh hội nhập; Sửa đổi chính sách đầu tư nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ để phục vụ cho nhu cầu trong nước, giảm nhập khẩu đầu vào trung tâm, tăng hàm lượng nội địa và giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu. Điều chỉnh dòng vốn FDI theo hướng thu hút có chọn lọc, chấm dứt tình trạng ưu đãi tràn lan, hạn chế dòng vốn FDI vào lĩnh vực khai thác tài nguyên, khoáng sản, lĩnh vực kinh doanh bất động sản, một số lĩnh vực dịch vụ giải trí... Xây dựng và triển khai thực hiện tốt chương trình tái cấu trúc cơ cấu đầu tư, trong đó trọng tâm là đầu tư công; Chính sách ưu đãi đầu tư cần tập trung khuyến khích cao hơn cho lĩnh vực có khả năng tăng năng lực và tạo sự lan tỏa như: công nghiệp chế tạo, chế biến có sử dụng công nghệ cao, công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ bảo vệ môi trường.

Hai là, hoàn thiện các chính sách thương mại cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam và không gây xung đột với các Hiệp định FTA đã hoặc sẽ tham gia. Trong đó, cần tập trung hoàn thành Chương trình thực thi hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2011-2015; xây dựng tiêu chuẩn đối với hàng xuất khẩu; xây dựng lộ trình hạn chế xuất khẩu đối với các sản phẩm thô; ban hành quy định tiêu chuẩn doanh nghiệp được xuất khẩu một số mặt hàng gắn việc tạo ra liên kết lâu dài và ổn định giữa nhà xuất khẩu và nhà sản xuất chế biến...

Ba là, cần chủ động điều chỉnh cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu và thị trường trong nước theo định hướng, Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ

2011-2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ); Đề án phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ) và các Chiến lược phát triển khác đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Dựa trên cơ sở lý luận tại Chương 1, trong Chương 2, Khóa luận phân tích, đánh giá thực trạng vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế. Trải qua hơn 37 năm tiến hành công cuộc đổi mới, nhất là khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007, Việt Nam đã tiến hành phê chuẩn, ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do đa phương, song phương, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mở ra nhiều cơ hội, thu hút nhiều tập đoàn, nhà đầu tư lớn, có tiềm năng từ các nước trên thế giới đầu tư vào Việt Nam,

góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển toàn diện và bền vững. Bên cạnh những thuận lợi, thì các FTA cũng mang lại không ít khó khăn, thách thức cho toàn bộ nền kinh tế quốc gia, khu vực và toàn cầu. Bởi vậy, khi phê chuẩn và thực hiện các Điều ước quốc tế, Đảng, Nhà nước, Quốc hội nước ta hết sức xem xét cân trọng, toàn diện để bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

CHƯƠNG 3.

QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA QUỐC HỘI TRONG PHÊ CHUẨN VÀ THỰC HIỆN ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

3.1. Quan điểm, phương hướng nâng cao vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế:

Lịch sử hình thành và phát triển của Quốc hội đã cho thấy, Quốc hội luôn có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống chính trị nói chung và trong bộ máy nhà nước nói riêng. Quốc hội là hiện thân của sự đoàn kết toàn dân tộc, là biểu trưng của trí tuệ

Việt Nam và là nơi để thể chế hóa chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam.

Thứ nhất, yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Đây là một yêu cầu khách quan và là con đường phát triển hợp quy luật của nhà nước ta trong thời kỳ mới – thời kỳ xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Đây cũng là bước kế thừa và phát triển nhận thức lý luận của Đảng và nhà nước ta trong việc xây dựng Nhà nước kiểu mới dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XIII và XIV của Đảng. Nhà nước Việt Nam là nhà nước pháp quyền, lấy con người làm trung tâm của sự phát triển, đề cao pháp luật, dùng pháp luật làm công cụ hữu hiệu để loại trừ những yếu tố không tích cực như chuyên quyền độc đoán, vô chính phủ... và phát huy những giá trị tích cực như phát huy dân chủ, đảm bảo công bằng xã hội... nói cách khác là dùng pháp luật làm “bệ phóng” cho xã hội phát triển.

Hơn 30 năm đổi mới, đất nước ta đã gặt hái được nhiều thành tựu quan trọng và những thành quả đó đều hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đây là một nội dung thể hiện rõ bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân⁹. Xây dựng nhà nước pháp quyền đòi hỏi phải đổi mới và tăng cường công tác giám sát của Quốc hội, công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước góp phần thực hiện tốt quyền lực của nhân dân trao cho. Đây cũng là sự thể hiện nguyên tắc, tư tưởng chỉ đạo công cuộc xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước, là kim chỉ nam cho hoạt động ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế, đảm bảo “quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”. [16]. Quyền lực nhà nước không phải là quyền lực tự có của Nhà nước mà quyền lực này do nhân dân ủy quyền, nhân dân giao quyền cho nhà nước. Vì thế nhân dân có quyền được biết quyền

⁹ Trần Ngọc Liêu (2007), “Quan điểm của V.I Lênin về nhà nước và vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, Tạp chí Cộng sản số 11 (131);

lực của mình đã các cơ quan nhà nước thực hiện như thế nào thông qua hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội bởi vì Quốc hội do nhân dân bầu ra theo nguyên tắc trực tiếp, phổ thông, bình đẳng và bỏ phiếu kín. Quyền lực của nhân dân ủy quyền cho nhà nước suy cho cùng là nhân dân giao cho những con người cụ thể thực thi và không thể khẳng định người được ủy quyền luôn luôn làm đúng, làm đủ những gì mà nhân dân ủy quyền, vì vậy cần phải làm tốt công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra là cơ sở để Quốc hội tiến hành giám sát tối cao trong hoạt động đàm phán, ký kết gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế ở tầng cao nhất của Bộ máy nhà nước theo đúng quy định của Hiến pháp năm 2013 như Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ những người đứng đầu các cơ quan này và các thành viên Chính phủ trong việc đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế thuộc các lĩnh vực quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, an ninh như đã trình bày ở trên - Đây là nhiệm vụ hết sức nặng nề đòi hỏi Quốc hội phải đổi mới trong tổ chức và hoạt động của mình.

Thứ hai, yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Điều ước quốc tế.

Chỉ có Quốc hội mới có thể đưa những Điều ước quốc tế đi vào thực tiễn cuộc sống một cách hiệu quả thông qua hoạt động phê chuẩn, gia nhập, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện Điều ước quốc tế thuộc những lĩnh vực quan trọng và thông qua hoạt động xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết hay nói cách khác Quốc hội “nội luật hóa” những nội dung của Điều ước quốc tế vào pháp luật Việt Nam hoặc thông qua hoạt động giải thích Điều ước quốc tế để Điều ước quốc tế dễ hiểu, dễ thực hiện trong xã hội.

Hơn nữa, việc thực thi các Điều ước quốc tế nếu được hiểu theo nghĩa rộng trong nhiều trường hợp bao gồm cả việc đàm phán, ký kết, gia nhập một Điều ước quốc tế song phương, đa phương để thực hiện một Điều ước quốc tế đã ký kết và đã có hiệu lực thi hành, ví dụ: dựa vào các điều khoản của Công ước năm 1982 của Liên hợp quốc về Luật biển, Chính phủ Việt Nam tiếp tục thông qua các luật và quy định mới và sửa đổi những luật đã lỗi thời cho phù hợp giữa luật quốc gia và luật quốc tế về biển. Trong khi thực hiện chương trình quốc gia về các vấn đề biển, Chính phủ Việt Nam dành ưu tiên cao cho việc giáo dục nhân dân về việc làm thế nào khai thác tốt nhất, cũng như quản lý và bảo tồn các nguồn tài nguyên biển và môi trường. Việt Nam cũng tập trung phát triển

hợp tác khu vực và quốc tế trong công cuộc nghiên cứu khoa học biển, chuyển giao kỹ thuật, đánh cá, thăm dò và khai thác dầu¹⁰.

Trên cơ sở các quy định của Công ước Luật biển 1982, ngày 25 tháng 12 năm 2000, Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã ký hai Hiệp định: “Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong vịnh Bắc Bộ” và “Hiệp định hợp tác nghề cá ở vịnh Bắc Bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa”. Sự kiện này thể hiện thể hiện chính sách đúng đắn của nước ta sẵn sàng cùng các nước liên quan thông qua thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, thực hiện luật pháp và thông lệ quốc tế để giải quyết các vấn đề về biên giới lãnh thổ, các vùng biển và thềm lục địa, phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước, góp phần giữ gìn hoà bình, ổn định trong khu vực và thế giới.

Thứ ba, yêu cầu đảm bảo mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế.

Độc lập, tự chủ là một yêu cầu nội tại của mọi quốc gia, dân tộc với tính cách là một chủ thể chính trị - pháp lý. Bởi vậy, nó trở thành một trong những nguyên tắc căn bản nhất trong tổ chức và hoạt động của nhà nước, cả trên bình diện đối nội và đối ngoại. Hội nhập quốc tế thể hiện sự tham gia của quốc gia, dân tộc vào quá trình toàn cầu hóa với tính cách là một xu thế lịch sử trong thế giới hiện đại. Độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế đều mang tính khách quan, phản ánh những tất yếu của quốc gia, dân tộc trong thời đại hiện nay. Mặt khác, giữ vững độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế lại là các hoạt động của nhà nước, cho nên, sự thành bại của chúng lại phụ thuộc trước hết vào chế độ xã hội, đảng cầm quyền và chính quyền ở mỗi nước. Đồng thời, giữ vững độc lập, tự chủ và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế là phương thức hành động đúng đắn, được đảm bảo bởi tính khách quan của độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, kết quả của phương thức hành động sẽ được quyết định bởi tư duy, đường lối, chiến lược, giải pháp... của giai cấp lãnh đạo, nhà nước và toàn xã hội.

¹⁰ Vũ Đoàn Kết (2008), “Vai trò giám sát của Quốc hội Pháp trong lĩnh vực đối ngoại”, Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế,(75);

Những năm qua, mối quan hệ giữa giữ vững độc lập, tự chủ và tích cực, chủ động hội nhập quốc tế của Việt Nam đã được đảm bảo hài hòa, góp phần tạo nên những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước. Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, chúng ta cần tiếp tục phát huy kết quả đã đạt được; nắm bắt kịp thời, sâu sắc những thay đổi về nội dung, kết cấu độc lập, tự chủ của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Đồng thời, cần tránh hai quan điểm lệch lạc: Một là, cho rằng độc lập, tự chủ là hằng số bất biến, có nội dung không thay đổi, không thể tương dung với hội nhập quốc tế, xem thế giới như một phức thể thống nhất. Hai là, cho rằng trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, không cần và không thể duy trì, củng cố độc lập dân tộc, tự chủ, chủ quyền quốc gia.

Trên phương diện kinh tế: độc lập, tự chủ của quốc gia đòi hỏi chúng ta phải có một nền kinh tế độc lập, tự chủ: cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả và đảm bảo độ an toàn cần thiết; nền kinh tế phát triển bền vững và có năng lực cạnh tranh cao; cơ cấu xuất, nhập khẩu cân đối; đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong một số ngành kinh tế, nhất là những ngành kinh tế quan trọng, chiếm một tỷ lệ không thể chi phối được nền kinh tế; hạn chế hoặc không cho phép đầu tư nước ngoài vào những ngành nhạy cảm... Nói cách khác, một nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hoá là nền kinh tế có khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình quốc tế và ít bị tổn thương trước những biến động đó; trong bất cứ tình huống nào nó cũng có thể cho phép duy trì được các hoạt động bình thường của xã hội và phục vụ đắc lực nhiệm vụ quốc phòng-an ninh.

Xây dựng kinh tế độc lập, tự chủ ở nước ta, trước hết phải được thể hiện ở độc lập, tự chủ về đường lối phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo tiềm lực kinh tế, khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất-kỹ thuật đủ mạnh; có cơ cấu kinh tế hợp lý, có hiệu quả và sức cạnh tranh cao; tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực và sản phẩm kinh tế chủ yếu có vai trò quan trọng hàng đầu, hiệu quả... Cùng với đó, nó phải được thể hiện ở việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; an toàn năng lượng, tài chính tiền tệ, môi trường; đất nước phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững.

Với tư cách thành viên Tổ chức Thương mại thế giới, Việt Nam cần đặc biệt quan tâm đảm bảo các cân đối kinh tế vĩ mô trong điều kiện mở cửa, hội nhập về tài chính đang ngày càng trở nên phức tạp hơn, trong đó đảm bảo ổn định tiền tệ trở thành khâu

then chốt. Trong ngắn hạn, nền kinh tế toàn cầu đang lâm vào hàng loạt cuộc khủng hoảng đan xen về tài chính, năng lượng, lương thực, môi trường. Do đó, giữ vững ổn định vĩ mô và duy trì đà tăng trưởng hợp lý trở thành ưu tiên số một. Về dài hạn, bảo đảm tính độc lập, tự chủ về đường lối kinh tế không có nghĩa là chủ quan, duy ý chí, mà phải nắm bắt xu thế phát triển chung của thế giới, tiếp thu có chọn lọc các lý thuyết, mô hình, kinh nghiệm phát triển quốc tế; nhưng không giáo điều, rập khuôn máy móc. Chiến lược kinh tế phải được xây dựng đồng bộ với chiến lược phát triển xã hội và chiến lược hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam trong từng giai đoạn phát triển.

3.2. Giải pháp nâng cao vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn Điều ước quốc tế.

Gắn liền với vai trò của Quốc hội trong lĩnh vực đối ngoại và Điều ước quốc tế có thể thấy rằng, đã hình thành cơ chế luật định khá đầy đủ về vai trò, nhiệm vụ của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội trong việc giám sát, phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế. Cụ thể là:

Một là, quy định vai trò của Quốc hội, trong việc thực hiện quyền giám sát tối cao việc thi hành pháp luật nói chung, Điều ước quốc tế nói riêng. Từ quy định “Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của Điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, các Điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và Điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội” được quy định tại khoản 14 Điều 70 của Hiến pháp 2013, Luật Điều ước quốc tế năm 2016 có một điều riêng quy định về việc phê chuẩn thực hiện Điều ước quốc tế:

“1. Quốc hội phê chuẩn các loại Điều ước quốc tế sau đây:

a) Điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Điều ước quốc tế về việc thành lập, tham gia tổ chức quốc tế và khu vực nếu việc thành lập, tham gia, rút khỏi tổ chức đó ảnh hưởng đến chính sách cơ bản của quốc gia về đối ngoại, quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, tiền tệ;

c) Điều ước quốc tế làm thay đổi, hạn chế hoặc chấm dứt quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội;

d) Điều ước quốc tế có quy định trái với luật, nghị quyết của Quốc hội;

đ) Điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký với người đứng đầu Nhà nước khác”.

Như vậy, phê chuẩn Điều ước quốc tế là một trong những nhiệm vụ quan trọng thuộc thẩm quyền của cả Quốc hội.

Hai là, hoạt động phê chuẩn của Quốc hội đối với Điều ước quốc tế tuân theo các quy định về trình tự thủ tục phê chuẩn chuẩn trong Luật Điều ước quốc tế. Cụ thể như sau:

“Điều 36: Trình tự Quốc hội xem xét, phê chuẩn Điều ước quốc tế tại kỳ họp Quốc hội:

1. Chủ tịch nước trình bày về đề nghị phê chuẩn Điều ước quốc tế.

2. Đại diện Chính phủ hoặc đại diện cơ quan đề xuất trong trường hợp cơ quan đề xuất không phải là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình bày báo cáo về Điều ước quốc tế.

3. Đại diện cơ quan thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra.

4. Quốc hội thảo luận tại phiên họp toàn thể về việc phê chuẩn Điều ước quốc tế. Trước khi thảo luận tại phiên họp toàn thể, việc phê chuẩn Điều ước quốc tế có thể được thảo luận tại Tổ đại biểu Quốc hội.

Trong quá trình thảo luận, cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này được trình bày bổ sung về những vấn đề liên quan đến việc phê chuẩn Điều ước quốc tế.

5. Ủy ban thường vụ Quốc hội trình bày báo cáo tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo nghị quyết về việc phê chuẩn Điều ước quốc tế.

6. Quốc hội biểu quyết thông qua nghị quyết về việc phê chuẩn Điều ước quốc tế”.

Để việc phê chuẩn Điều ước quốc tế được diễn ra theo đúng quy định thì Quốc hội cần phải tổ chức giám sát việc ký kết các Điều ước quốc tế đó. Điều này được quy

định trong Luật Hoạt động giám sát năm 2015, có thể thấy, quy trình, thủ tục tiến hành giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế cụ thể như sau:

Hoạt động giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế phải theo chương trình, kế hoạch cụ thể và được Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn ĐBQH, ĐBQH đề nghị; các đề nghị này phải được UBTVQH trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp giữa năm của năm trước.

Căn cứ vào quyết định của Quốc hội về việc giám sát thực hiện Điều ước quốc tế, UBTVQH ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội. Trường hợp cần thiết, trong thời gian Quốc hội không họp, UBTVQH có thể điều chỉnh chương trình giám sát của Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

UBTVQH báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát hàng năm của Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội đầu năm sau. Quốc hội có thể thảo luận về kết quả thực hiện chương trình giám sát hàng năm của Quốc hội.

Đối với mỗi phương thức giám sát của mình, Quốc hội đều phải thảo luận, xem xét và có quyết nghị về kết quả giám sát. Cụ thể là Quốc hội xem xét các báo cáo công tác hàng năm của UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, KTNN và cơ quan khác do Quốc hội bầu; xem xét Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Chủ tịch nước, UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC, KTNN và cơ quan khác do Quốc hội thành lập; xem xét các Báo cáo của Chính phủ về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; Báo cáo của Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; Báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tham nhũng; Báo cáo của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; Báo cáo của Chính phủ về công tác thi hành án; Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

3.2.1. Tăng cường công tác thực hiện Quốc hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện.

Trong thời gian qua, tình hình thế giới và khu vực có những chuyển biến nhanh và rất phức tạp, đặc biệt là sự xuất hiện của đại dịch COVID-19, gây ra những biến động lớn, chưa từng có trong nhiều thập niên cùng tác động cộng hưởng của nhiều vấn đề an ninh

phi truyền thống cũ và mới đe dọa môi trường hòa bình, ổn định của nhiều quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã duy trì và phát huy nhiều thành tựu quan trọng trong hội nhập quốc tế, góp phần củng cố thể và lực của đất nước, trong đó công tác đối ngoại luôn thực hiện nhiệm vụ thường xuyên và bao trùm là giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ các yếu tố thuận lợi cho công cuộc đổi mới, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam.

Điều này được thể hiện cụ thể qua những hoạt động như Việt Nam đảm nhiệm thành công vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021, Chủ tịch ASEAN năm 2020, để lại nhiều dấu ấn đặc biệt quan trọng trong đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, chủ động, tích cực đóng góp và xây dựng các thể chế đa phương. Bên cạnh đó, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước được bồi đắp và phát triển thực chất, ổn định và mở rộng; tạo nhiều nguồn lực phục vụ phát triển đất nước. Trong kết quả chung đó, công tác đối ngoại của Quốc hội đã trở thành một thành tố quan trọng trong công tác đối ngoại chung của Đảng và Nhà nước, đem lại hiệu quả thiết thực cho việc triển khai đường lối đối ngoại của Đảng và thực hiện gắn kết chặt chẽ quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng với việc nâng cao sức mạnh tổng hợp, đổi mới, hoàn thiện thể chế trong nước, nâng cao năng lực tự chủ, cạnh tranh và khả năng thích ứng của đất nước.

Thứ nhất, Trong những năm qua, Quốc hội đã xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động đối ngoại, đáp ứng yêu cầu đặt ra trong tình hình mới và hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước. Quốc hội đã thảo luận, xem xét và thông qua các đạo luật trực tiếp và gián tiếp liên quan đến công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, như: Luật Biên giới quốc gia (năm 2003), Luật An ninh quốc gia (năm 2004), Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế (năm 2005), Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (năm 2009, sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật Biển Việt Nam (năm 2012), Luật Điều ước quốc tế (năm 2016), Luật Thỏa thuận quốc tế (năm 2020). Quốc hội rà soát, sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh liên quan, bảo đảm hệ thống pháp luật quốc gia tương thích với các cam kết quốc tế của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Thực hiện chức năng quyết định các vấn đề quan trọng trong lĩnh vực đối ngoại, Quốc hội quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại, chủ trương ký kết, gia nhập các cơ chế,

thỏa thuận hợp tác song phương và đa phương. Các cơ quan của Quốc hội chủ trì thẩm tra các Điều ước quốc tế, trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập các điều ước quan trọng liên quan đến chủ quyền quốc gia, biên giới, lãnh thổ, tư cách thành viên của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân¹¹.

Theo đó, Quốc hội xem xét phê chuẩn nhiều Điều ước quốc tế quan trọng, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, như CPTPP, EVFTA, Hiệp định bảo hộ đầu tư Việt Nam - EU (EVIPA); các Điều ước quốc tế liên quan đến biên giới, lãnh thổ giữa Việt Nam với các nước láng giềng có chung đường biên giới, như: Hiệp ước bổ sung điểm khởi đầu và tăng độ dày cột mốc giữa Việt Nam và Lào, Hiệp ước bổ sung Hiệp ước Hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 và Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia; phê chuẩn gia nhập các công ước quốc tế quan trọng nhằm thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam, như: Công ước 98 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về quyền tổ chức và thương lượng tập thể, Công ước 105 của ILO về xóa bỏ lao động cưỡng bức; cho ý kiến về các Điều ước quốc tế có quy định khác hoặc chưa quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội. Việc phê chuẩn và gia nhập các Điều ước quốc tế quan trọng nói trên phù hợp với chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về hội nhập quốc tế; khẳng định trách nhiệm và quyết tâm của Việt Nam trong hội nhập quốc tế, nhất là hội nhập kinh tế quốc tế; ủng hộ hệ thống thương mại đa phương dựa trên luật lệ trong bối cảnh chủ nghĩa dân túy và bảo hộ thương mại diễn biến phức tạp; giúp đa dạng hóa thị trường của Việt Nam, góp phần bảo đảm an ninh kinh tế, tạo đà cho hội nhập kinh tế quốc tế và hồi phục kinh tế trong nước trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

Trong triển khai các hoạt động ngoại giao nghị viện, các hoạt động của Quốc hội đã để lại nhiều dấu ấn nổi bật. Hoạt động đối ngoại song phương của Quốc hội được triển khai ở nhiều cấp độ, đặc biệt ở cấp cao, với sự tham gia tích cực của Chủ tịch Quốc hội và các Phó Chủ tịch Quốc hội với phương châm chủ động, trách nhiệm, tích cực, linh hoạt và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Kết quả của các hoạt động ngoại giao nghị

¹¹ Vũ Hải Hà (2022), “Tăng cường công tác đối ngoại Quốc hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện”, Tạp chí Cộng sản, tr4;

viện của Quốc hội là đã tăng cường và làm sâu sắc hơn quan hệ giữa Quốc hội và các nghị viện trên thế giới. Điều này thể hiện qua các hoạt động trao đổi đoàn các cấp, trao đổi hoạt động các nhóm nghị sỹ hữu nghị, nữ nghị sỹ, nghị sỹ trẻ; trao đổi và hợp tác đa dạng trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quốc phòng - an ninh, kinh tế, thương mại, đầu tư, hợp tác phát triển bền vững, khoa học - công nghệ, văn hóa và giáo dục, giao lưu nhân dân...¹²

Các hoạt động ngoại giao nghị viện đa phương của Quốc hội Việt Nam được triển khai theo Chỉ thị số 25-CT/TW, ngày 8-8-2018, của Ban Bí thư, “Về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030”. Là một thành viên tích cực của cộng đồng quốc tế, các hoạt động ngoại giao nghị viện đa phương chủ chốt trong khuôn khổ các cơ chế hợp tác nghị viện đa phương như IPU, Hội đồng liên nghị viện ASEAN (AIPA), Hội nghị Đối tác Nghị viện Á - Âu (ASEP), Diễn đàn nghị viện châu Á - Thái Bình Dương (APPF), Liên minh nghị viện Pháp ngữ (APF) với nhiều sáng kiến quan trọng, tạo sự chuyển biến thực chất trong hoạt động của các tổ chức này, nâng tầm vai trò của Việt Nam từ “*tham gia tích cực*” lên “*chủ động đóng góp xây dựng và định hình luật chơi chung*”, góp phần bảo vệ và thúc đẩy hiệu quả các lợi ích chiến lược về an ninh, phát triển của Việt Nam. Sự tham gia đầy đủ và ở cấp cao tại các diễn đàn nghị viện đa phương then chốt thể hiện hình ảnh Việt Nam là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Dấu ấn ngoại giao nghị viện đa phương của Quốc hội Việt Nam trong thời gian qua là các hội nghị đa phương quan trọng, mang tầm cỡ quốc tế và khu vực, như chủ trì tổ chức Đại hội đồng IPU 132 (năm 2015), Hội nghị Diễn đàn Nghị viện châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 26 (APPF-26, năm 2018) và Đại hội đồng AIPA 41 (năm 2020). Nhiều sáng kiến do Quốc hội Việt Nam đề xuất thực sự tạo ra sự đổi mới, đặt nền tảng và định hướng phát triển dài hạn của các cơ chế này.

Với uy tín, vị thế và bản lĩnh đã được khẳng định, trong nhiều năm qua, Quốc hội Việt Nam ngày càng có nhiều đại diện ứng cử và được bạn bè quốc tế tín nhiệm bầu vào các vị trí quan trọng trong ban lãnh đạo các tổ chức liên nghị viện khu vực và quốc tế lớn, như Ban Chấp hành IPU, Phó Chủ tịch IPU, Phó Chủ tịch APF, Ban Chấp hành APPF, Tổng Thư ký AIPA. Thông qua những chia sẻ tại các diễn đàn nghị viện đa

¹² Vũ Hải Hà (2022), “*Tăng cường công tác đối ngoại Quốc hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện*”, Tạp chí Cộng sản, tr5;

phương và các cuộc tiếp xúc song phương nhân dịp tham dự hội nghị, Quốc hội Việt Nam có nhiều cơ hội trao đổi và tiếp thu những kinh nghiệm quý báu trong việc hoàn thiện khung khổ pháp lý và thúc đẩy cải cách thể chế phục vụ hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế - xã hội. Tại Hội nghị APPF 29 (tháng 12-2021) vừa qua, Quốc hội Việt Nam được tín nhiệm và ủng hộ cao tham gia Ban Chấp hành Diễn đàn APPF nhiệm kỳ 4 năm (2022 - 2026).

Thứ hai, những kết quả quan trọng của ngoại giao nghị viện Quốc hội Việt Nam trong những năm qua đã góp phần thiết thực vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo dựng môi trường hòa bình và bổ sung nguồn lực cho công cuộc hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng của nước ta. Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, việc triển khai công tác đối ngoại của Quốc hội nói riêng và của Nhà nước nói chung cũng còn gặp những khó khăn, trở ngại như vấn đề nhân lực, cơ chế thông tin và phối hợp giữa các cơ quan làm công tác đối ngoại; sự phối hợp giữa các cơ quan của Quốc hội với các cơ quan của Chính phủ; công tác tham mưu, nghiên cứu, đánh giá tình hình quốc tế và khu vực, tình hình triển khai các hoạt động đối ngoại, giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến đối ngoại; chất lượng xây dựng pháp luật, hoạch định chính sách đối ngoại, giám sát các hoạt động đối ngoại với tình hình và yêu cầu nhiệm vụ mới.

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực sẽ tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, cơ hội và thách thức đan xen, tác động toàn diện tới an ninh, ổn định và phát triển của đất nước. Cùng với đó, sự phát triển của thể chế đại nghị, ngoại giao nghị viện tiếp tục được minh chứng là một kênh ngoại giao hiệu quả, là xu thế bền vững trong dài hạn, góp phần bổ sung cho ngoại giao truyền thống. Hội nhập quốc tế, nhất là hội nhập kinh tế quốc tế là ưu tiên hàng đầu quan trọng trong chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển đất nước. Trên cơ sở tiếp tục kế thừa và phát huy kết quả đạt được trong thời gian qua, bám sát nội dung chỉ đạo xuyên suốt của đường lối đối ngoại của Đảng, nhằm tăng cường hiệu quả công tác đối ngoại của Quốc hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện, cần chú trọng một số nội dung sau đây:

Một là, xác định rõ vị thế, tầm quan trọng của công tác đối ngoại Quốc hội trong tổng thể công tác đối ngoại chung của Đảng và Nhà nước nhằm phát huy lợi thế của ngoại giao nghị viện trong xây dựng nền ngoại giao hiện đại và toàn diện. Trên cơ sở đó, xây

dựng định hướng đối ngoại Quốc hội nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, trong đó chú trọng thúc đẩy hợp tác nghị viện song phương và đa phương, chia sẻ kinh nghiệm trong thực thi và phát huy vai trò của Quốc hội trong các vấn đề về lập pháp, giám sát tối cao, quyết định ngân sách, các vấn đề quan trọng và phê chuẩn, quyết định gia nhập các Điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Hai là, tiếp tục tăng cường công tác xây dựng pháp luật, hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo môi trường pháp lý và điều kiện thuận lợi cho triển khai đường lối, chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế; xem xét thông qua các dự án luật, pháp lệnh trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam và giám sát sâu sát hơn việc đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế, các vấn đề quan trọng, nhất là các hiệp định tự do thương mại thế hệ mới, thúc đẩy giám sát triển khai công tác biên giới lãnh thổ, công tác người Việt Nam ở nước ngoài và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDG).

Ba là, quán triệt việc thực hiện Quyết định số 272-QĐ/TW, ngày 21-1-2015, của Bộ Chính trị, “Về việc ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại”, cùng các văn bản hướng dẫn kèm theo và Văn kiện Đại hội XIII của Đảng về tăng cường cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các kênh và các cơ quan làm công tác đối ngoại; các cơ quan đầu mối quản lý về đối ngoại tiếp tục tăng cường tính chủ động và thực hiện có hiệu quả cơ chế phối hợp, trao đổi ý kiến với các cơ quan, tổ chức hữu quan, bảo đảm xử lý, tham mưu đúng, trúng, kịp thời và chất lượng về các vấn đề liên quan đến công tác đối ngoại¹³.

Bốn là, các ngành, các cấp, các cơ quan cần phối hợp chặt chẽ, bảo đảm Quốc hội Việt Nam tham gia đảm nhiệm vai trò Ban Chấp hành APPF thành công; triển khai có hiệu quả các hoạt động hợp tác với IPU; chuẩn bị tốt sự tham gia tại AIPA, APF, ASEP nhằm phát huy vị thế mà Việt Nam đã gây dựng tại các diễn đàn đa phương trong những năm qua, đa dạng hóa hình thức và nội dung tham gia ngoại giao nghị viện, nhất là ứng dụng đổi mới công nghệ số - một trong những xu hướng lớn của tương lai.

Năm là, tăng cường hiệu quả thông tin, tuyên truyền đối ngoại của Quốc hội, chủ động gắn kết và thống nhất giữa thông tin đối ngoại của Quốc hội với thông tin đối ngoại

¹³ Vũ Hải Hà (2022), “Tăng cường công tác đối ngoại Quốc hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện”, Tạp chí Cộng sản, tr8;

của Đảng, Nhà nước và nhân dân, phối hợp chặt chẽ giữa thông tin đối nội và thông tin đối ngoại, truyền tải thông điệp về Quốc hội Việt Nam đổi mới, đất nước Việt Nam hội nhập toàn diện và sâu rộng.

Sáu là, đổi mới tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực và phẩm chất của đội ngũ làm công tác đối ngoại của Quốc hội, chuyên nghiệp, đổi mới sáng tạo của một nền ngoại giao toàn diện và hiện đại.

Trong bối cảnh thế giới và khu vực có những chuyển biến mới, thời cơ, vận hội và khó khăn, thách thức đan xen, nhằm đóng góp hiệu quả hơn nữa vào công cuộc hội nhập quốc tế của đất nước ta, công tác đối ngoại Quốc hội Việt Nam cần tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò, vị thế đã được vun đắp trong nhiều năm qua nhằm thúc đẩy thực hiện thành công các chiến lược hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo và phát triển bền vững; từ đó, thực hiện thắng lợi chủ trương triển khai mạnh mẽ định hướng chiến lược chủ động, tích cực hội nhập quốc tế của Đảng đã được đề ra tại Đại hội XIII của Đảng.

3.2.2. Phát huy và tăng cường vai trò giám sát của Quốc hội đối với việc tuân thủ, thực hiện các Điều ước quốc tế.

Thứ nhất, xác định rõ mục tiêu giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế. Có thể thấy rằng, khác với hoạt động giám sát việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật trong nước, Điều ước quốc tế là thỏa thuận giữa Việt Nam với tư cách là một thực thể với bên ký kết nước ngoài, bao gồm quốc gia, tổ chức quốc tế liên chính phủ và chủ thể khác của luật quốc tế; quy định về quyền, nghĩa vụ của Nhà nước, Chính phủ Việt Nam với tư cách là một bên tham gia, được tạo ra trên cơ sở và phục vụ lợi ích quốc gia, không phải là sản phẩm của ý chí đơn phương. Đặc điểm này dẫn đến mục tiêu giám sát thực hiện Điều ước quốc tế không giống với mục tiêu giám sát văn bản pháp luật trong nước. Hoạt động giám sát của Quốc hội đối với việc thực hiện Điều ước quốc tế không chỉ là để đảm bảo tuân thủ các quy định của Điều ước quốc tế, mà quan trọng hơn là bảo đảm lợi ích của đất nước và sự tôn trọng đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội theo quy định tại Điều 70 Hiến pháp năm 2013. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định phạm vi, biện pháp giám sát, hệ quả pháp lý sau khi xem xét kết quả giám

sát và cách thức nhằm nâng cao hiệu quả giám sát của Quốc hội đối với việc thực hiện Điều ước quốc tế.

Thứ hai, xác định nội dung giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế. Đối chiếu với các quy định của Hiến pháp và pháp luật hiện hành, có thể thấy, nội dung giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế chưa được luật định một cách rõ ràng. Đặc biệt, điều này lại càng gây ra sự nhầm lẫn, thậm chí là khó hiểu khi chúng ta chưa thừa nhận hoàn toàn việc áp dụng trực tiếp Điều ước quốc tế ở Việt Nam. Trên thực tế, trong một vài trường hợp, Quốc hội quyết định việc áp dụng trực tiếp quy định của Điều ước quốc tế, còn hầu hết là áp dụng phương thức nội luật hóa các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Từ đó, chúng ta cần rà soát nhằm nội luật hóa các Điều ước quốc tế có tầm quan trọng đặc biệt thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội về chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, các Điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và các Điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội.

Về phương pháp thực thi và nội luật hóa Điều ước quốc tế, cần tuân thủ các nguyên tắc đã được quy định tại Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 về việc “trường hợp Văn bản quy phạm pháp luật và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp”. Việc ban hành Văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm không làm cản trở việc thực hiện Điều ước quốc tế mà Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên có quy định về cùng một vấn đề. Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của Điều ước quốc tế, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ khi quyết định chấp nhận sự ràng buộc của Điều ước quốc tế đồng thời quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần Điều ước quốc tế đó đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định của Điều ước quốc tế đã đủ rõ, chi tiết để thực hiện; quyết định hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành Văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện ĐƯQT đó.

Thứ ba, về nguyên tắc giám sát thực hiện Điều ước quốc tế. Luật Điều ước quốc tế năm 2016 có quy định mới về các nguyên tắc của việc ký kết và thực hiện ĐƯQT là: “không trái với Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”; “bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc, phù hợp với đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”.

Đây cũng có thể được xem là những nguyên tắc xuyên suốt trong quá trình giám sát việc thực hiện Điều ước quốc tế. Mặc dù Luật Hoạt động giám sát năm 2015 chưa có quy định giám sát nội dung Điều ước quốc tế để đảm bảo không trái với Hiến pháp song trong hoạt động giám sát việc ký kết cũng như thực hiện Điều ước quốc tế cần đặc biệt lưu ý đến nguyên tắc này.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tham gia thực hiện công tác đàm phán Điều ước quốc tế và tăng cường công tác thẩm định Điều ước quốc tế:

Khi tham gia đàm phán, chúng ta cần phải biết những ràng buộc mà chúng ta sẽ gặp, chẳng những tại điều ước mà còn của cả các quy định có liên quan trong hệ thống pháp luật ở phía sau các quy định của điều ước; nếu có điều gì trái hoặc chưa được quy định trong luật pháp quốc gia hiện hành thì phải thực hiện đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Điều ước quốc tế 2016.

Như vậy, những người được Quốc hội trao quyền phải là những người có trình độ am hiểu pháp luật của nước mà ta sẽ ký kết, am hiểu pháp luật trong nước và luôn phải cập nhật thông tin, thông tin phải chính xác, kịp thời, thậm trí phải tham vấn các nhà khoa học pháp lý, những người có trình độ chuyên sâu về lĩnh vực đó và trong nhiều trường hợp phải xin ý kiến chỉ đạo của các cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề đàm phán nhất là những vấn đề trái với Hiến pháp, những vấn đề mới mà pháp luật trong nước chưa quy định.

Việc đàm phán để đi đến ký kết một Điều ước quốc tế, có thể nói là khởi nguồn của việc hình thành điều ước, thể hiện sự đấu tranh và hợp tác, được và mất. Nếu khâu này làm không tốt, hậu quả thật khó lường, vừa làm ảnh hưởng đến uy tín quốc gia, dân tộc nếu điều ước không được ký kết hoặc nếu được ký kết sẽ là chịu những hậu quả khó lường cho đất nước thậm trí cả tính mạng con người, sự tồn vong của chế độ, của dân tộc...

Vì vậy, công tác đàm phán Điều ước quốc tế phải được tiến hành bởi những cá nhân, những đoàn đàm phán... là những người có đủ năng lực, trình độ. Hiện nay, vấn đề này vẫn chưa được quy định trong luật thực định. Đề xuất với Quốc hội chỉ đạo các cơ quan liên quan nhất là Bộ Ngoại giao xây dựng trình Quốc hội ban hành văn bản pháp luật quy định về tiêu chuẩn, trình độ của những người tham gia đàm phán, cơ chế phối hợp đàm phán giữa các cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nguyên tắc đàm phán, phạm vi, thẩm quyền đàm phán.... góp phần xây dựng đội ngũ những người chuyên

nghiệp thực hiện việc đàm phán; giao cho Chính phủ thống nhất quản lý, đào tạo, xây dựng chế độ đãi ngộ đặc biệt cho họ... và hằng năm, theo định kỳ Chính phủ báo cáo với Quốc hội hoặc theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ báo cáo với Quốc hội về những vấn đề trên, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại hạn chế và phương hướng khắc phục.

Thứ hai, hoàn thiện chế độ báo cáo công tác đàm phán, ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế:

Để nâng cao vai trò giám sát của Quốc hội trước khi thực hiện chức năng giám sát, Quốc hội phải có thông tin mà phần lớn các thông tin mà Quốc hội có được đều phụ thuộc vào ngành hành pháp, thông qua việc nghe các Báo cáo của Chính phủ để có thể chỉ đạo thực hiện. Việc nghe báo cáo của Chính phủ là một chiều đòi hỏi đại biểu Quốc hội phải có nhiều thông tin đa chiều hơn nữa để có thể chủ động chỉ đạo, chứ không nên phụ thuộc quá nhiều vào những thông tin của Chính phủ giải trình. Điều này dẫn đến việc Quốc hội sẽ không hoàn thiện được hệ thống pháp luật để chỉ đạo thúc đẩy quá trình đàm phán cũng như hoàn thiện các văn bản pháp luật để thực hiện tốt các cam kết quốc tế.

TIỂU KẾT Chương 3

Trong Chương này Khóa luận đã nghiên cứu, đưa ra những quan điểm, phương hướng cơ bản của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về vị trí, vai trò của Quốc hội trong phê chuẩn, thực hiện Điều ước Quốc tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau gần 30 năm đổi mới. Từ những quan điểm đó, Khóa luận đi sâu phân tích, đưa ra những giải pháp cơ bản để tiếp tục nâng cao vai trò của Quốc hội trong phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế, góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

KẾT LUẬN

Trong phạm vi đề tài: Vai trò của Quốc hội trong việc phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế”, một số vấn đề đã được nghiên cứu và phân tích liên quan đến lý luận về hoạt động phê chuẩn của Quốc hội, các Điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội và thực hiện Điều ước quốc tế của Quốc hội Việt Nam. Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, Điều ước quốc tế đã trở thành một công cụ hợp tác quốc tế có hiệu quả đã được khẳng định một cách phổ cập ở nhiều cấp độ hợp tác giữa các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế. Việt Nam cũng đã sử dụng công cụ này để tăng cường quan hệ với các nước thế giới. Số lượng các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết, gia nhập, phê chuẩn trong những năm gần đây ra tăng một cách đáng kể về số lượng, phong phú, đa dạng về mặt nội dung. Nhưng vấn đề đặt ra là Quốc hội Việt Nam với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất có vai trò, vị trí, nhiệm vụ và quyền hạn như thế nào để phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã và sẽ là thành viên để những Điều ước quốc tế đó mang lại hiệu quả thiết thực, là đòn bẩy và là hành lang pháp lý bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của quốc gia, dân tộc, cùng với các nước trên thế giới góp phần vào tạo lập môi trường hòa bình, hợp tác cùng phát triển trên thế giới. Khi Điều ước quốc tế phát sinh hiệu lực, Quốc hội vừa là cơ quan triển khai, vừa là cơ quan giám sát việc thực thi hiệu lực các Điều ước quốc tế, làm sao để mọi công dân, pháp nhân hiểu và chấp hành đầy đủ các quy định của Điều ước quốc tế như chấp hành các quy định của pháp luật quốc gia mình. Khi Điều ước quốc tế đã phát sinh hiệu lực ràng buộc trong quốc gia, thì quốc gia đó phải có nghĩa vụ tuân thủ, thi hành Điều ước quốc tế theo nguyên tắc *Pacta sunt servanda*.

Những năm gần đây, xuất phát từ yêu cầu đổi mới kinh tế, phục vụ quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch - tập trung sang nền kinh tế theo hướng thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, tạo đà cho sự hội nhập khu vực và thế giới, nổi bật trong công tác Điều ước quốc tế của Nhà nước ta là việc ký kết ngày càng nhiều các hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư nước ngoài, thương mại và bảo vệ môi trường. Đó là những lĩnh vực chiến lược trong chính sách phát triển kinh tế của đất nước. Quốc hội có thực hiện tốt hoạt động tối cao của mình trong quá trình phê chuẩn và thực hiện Điều ước quốc tế sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế đất nước, đẩy

nhánh tiến trình hội nhập của Nhà nước ta vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế quốc tế.

Nhận thức được tầm quan trọng của Quốc hội với việc phê chuẩn và thực hiện các Điều ước quốc tế có ảnh hưởng lớn đến chất lượng của Điều ước quốc tế, đến sự đồng bộ của hệ thống pháp luật trong nước cũng như chủ trương, chính sách của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế, luận văn đã đánh giá, nhìn nhận lại một cách tổng quát tình hình hoạt động phê chuẩn của Quốc hội nước ta trong quá trình gia nhập Điều ước quốc tế, trên cơ sở đó, đề xuất một số ý kiến nhằm góp phần nâng cao vai trò phê chuẩn Điều ước quốc tế của Quốc hội.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp năm 2013
2. Luật Tổ chức Quốc Hội năm 2014 số 57/2014/QH13
3. Luật Điều ước Quốc tế năm 2016 số 108/2016/QH13
4. <https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/1DCB7-hd-phe-chuan-dieu-uoc-quoc-te-la-gi.html> truy cập ngày 10/5/2023
5. Sách chuyên khảo “*Việt Nam gia nhập WTO: Thuận lợi, thách thức và vai trò của Quốc hội*” Văn phòng Quốc hội- Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học.
6. Tạp chí cộng sản (2016) về “Vai trò của Quốc hội trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc”.
7. Giáo trình Luật Quốc tế trường Đại học Luật Hà Nội.NXB.Công an Nhân dân 2018
8. Nghị quyết số 71/2006/QH21 của Quốc hội.
9. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật “Mối quan hệ giữa Luật quốc tế và Luật quốc gia trong pháp luật và thực tiễn các nước”.
10. Sách chuyên khảo “Quốc hội Việt Nam, tổ chức, hoạt động và đổi mới”- Nhà xuất bản chính trị Quốc gia.